

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 055.**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,  
Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng  
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

**大方廣佛華嚴經卷第五十五**

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
ngũ thập ngũ.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
55.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La  
dịch.

入法界品第三十四之十二

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi thập nhị.

Phẩm tứ 34 phần 12 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時善財童子往詣願勇光明守護眾生夜天所。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử vãng nghê Nguyễn Dũng Quang Minh Thủ Hộ Chúng Sinh Dạ Thiên sở.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài đi tới nơi ở của Trời Dạ Ma Nguyễn Dũng Quang Minh Thủ Hộ Chúng Sinh.

見彼夜天在大眾中。處於普照摩尼王藏師子之座。

Kiến bỉ Dạ Thiên tại Đại chúng trung. Xử ư phổ chiếu Ma ni vương tạng Sư Tử chi tòa.

Thấy Trời Dạ Ma ở trong Đại chúng. Ở trên tòa Sư Tử tạng Như ý quý nhất chiếu sáng khắp.

摩尼王網羅覆其身。光明普照一切法界。

Ma ni vương võng la phúc kỳ thân. Quang minh phổ chiếu nhất thiết Pháp giới.

Lưới võng Như ý quý nhất che lên thân người đó.

Quang sáng chiếu sáng khắp tất cả Thế giới.

一切日月星宿光明以為其身。

Nhất thiết Nhật Nguyệt tinh tú Quang minh dĩ vi kỳ thân.

Quang sáng của tất cả mặt Trời mặt Trăng vì Sao dùng làm thân người đó.

一切眾生形類色像悉於中現。

Nhất thiết chúng sinh hình loại Sắc tượng tất ư trung hiện.

Hình loại Sắc tượng của tất cả chúng sinh, đều hiện ra ở trong đó.

又現一切諸色海身。諸威儀身諸方面身。

Hựu hiện nhất thiết chư Sắc hải thân. Chư uy nghi thân, chư phương diện thân.

Lại hiện ra thân của tất cả các biển Có hình. Các thân uy nghi, các thân phương diện.

應現一切眾生前身。遊行十方自在力身。

Ưng hiện nhất thiết chúng sinh tiền thân. Du hành thập phương Tự tại lực thân.

Thân cần hiện ra ở trước tất cả chúng sinh. Thân lực Tự do đi tới 10 phương.

於一切時現眾生前不失時身。詣諸佛所敬禮之身。

Ư nhất thiết thời hiện chúng sinh tiền bất thất thời thân. Nghệ chư Phật sở kính lễ chi thân.

Với tất cả thời hiện ra trước chúng sinh thân không sai thời. Thân đi tới nơi ở của các Phật kính lễ.

長養一切諸善根身。受持一切佛正法雲不忘失身。

Trưởng dưỡng nhất thiết chư thiện Căn thân. Thụ trì nhất thiết Phật Chính pháp vân bất vong thất thân.

Thân nuôi lớn tất cả các Căn thiện. Thân nhận giữ mây Pháp đúng của tất cả Phật không quên mất.

滿足一切菩薩願身。普照一切諸世界身。

Mãn túc nhất thiết Bồ Tát nguyện thân. Phổ chiếu nhất thiết chư Thế giới thân.

Thân đầy đủ tất cả nguyện của Bồ Tát. Thân chiếu sáng khắp tất cả các Thế giới.

除滅癡闇普照一切明淨燈身。

Trừ diệt si ám phổ chiếu nhất thiết minh tịnh đăng thân.

Thân trừ diệt ngu tối chiếu sáng khắp tất cả đèn sáng Thanh tịnh.

知法如幻離垢深慧了諸法身。覺悟一切普現意身。

Tri Pháp như huyễn ly cấu thâm Tuệ liễu chư Pháp thân. Giác ngộ nhất thiết phổ hiện ý thân.

Các Thân Pháp biết Pháp như ảo rời bản biết Trí tuệ thâm sâu. Thân giác ngộ tất cả rộng hiện ra ý.

離熾然身。不可壞身。無所依住佛行持身。

Ly sí nhiên thân, bất khả hoại thân. Vô sở y trụ Phật hạnh trì thân.

Thân rời cháy mạnh, thân không thể phá hỏng. Thân giữ hạnh Phật không nơi dừng dựa.

無有染污清淨法身。善財見已。五體投地。

Vô hữu nhiễm ô Thanh tịnh Pháp thân. Thiện Tài kiến dĩ. Ngũ thể đầu địa.

Thân Pháp Thanh tịnh không có nhiễm uế. Thiện Tài thấy xong. Phục đất đĩnh lễ.

起佛世界微塵等念。念彼天身。良久乃起。

Khởi Phật Thế giới vi trần đẳng niệm. Niệm bỉ Thiên thân. Lương cửu nãi khởi.

Phát ra suy ngẫm bằng số bụi trần của Thế giới Phật. Nhớ thân người Trời đó. Rất lâu mới phát ra.

恭敬合掌。一心諦觀。於善知識得十種心。

Cung kính hợp chưởng. Nhất tâm để quan. Ư thiện Tri thức đắc thập chủng tâm.

Cung kính chấp tay. Nhất tâm xem kỹ. Với Tri thức thiện được 10 loại tâm.

何等爲十？

所謂得自己心。勇猛精進求薩婆若。能受持故。

Hà đẳng vi thập ? Sở vị đắc tự kỷ tâm. Dũng mãnh Tinh tiến cầu Tát Bà Nhã. Năng thụ trì cố.

Thế nào là 10 ? Gọi là được tâm của bản thân mình.

Dũng mãnh Tinh tiến cầu Tất cả các loại Trí tuệ. Do có thể nhận giữ.

得具一切智法心。隨順一切正教道故。

Đắc cụ Nhất thiết Trí Pháp tâm. Tùy thuận nhất thiết chính giáo Đạo cố.

Được tâm đầy đủ Pháp Tất cả Trí tuệ. Do thuận theo tất cả Đạo dạy đúng.

得自受生心。安住無上正法門故。

Đắc tự thụ sinh tâm. An trụ Vô thượng Chính pháp môn cố.

Được tâm tự nhận sinh. Do yên ở môn Pháp đúng Bình Đẳng.

得同行心。共普賢菩薩諸行願故。

Đắc đồng hạnh tâm. Cộng Phổ Hiền Bồ Tát chư hạnh nguyện cố.

Được tâm cùng một hạnh. Do cùng với các hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát.

得具一切功德藏心。長養一切白淨法故。

Đắc cụ nhất thiết công Đức tạng tâm. Trưởng dưỡng nhất thiết bạch tịnh Pháp cố.

Được tâm đầy đủ tất cả tạng công Đức. Do nuôi lớn tất cả Pháp sáng sạch.

得勇猛心。長養諸佛大精進故。

Đắc dũng mãnh tâm. Trưởng dưỡng chư Phật đại Tinh tiến cố.

Được tâm dũng mãnh. Do nuôi lớn Tinh tiến lớn của các Phật.

得具一切諸善根心。成滿一切諸大願故。

Đắc cụ nhất thiết chư thiện Căn tâm. Thành mãn nhất thiết chư đại nguyện cố.

Được tâm đầy đủ tất cả các Căn thiện. Do được đầy đủ tất cả các nguyện lớn.

得辨一切大利益心。具足菩薩自在力故。

Đặc biệt nhất thiết đại lợi ích tâm. Cụ túc Bồ Tát Tự tại lực cố.

Được tâm làm tất cả lợi ích lớn. Do đầy đủ lực Tự do của Tát.

是爲於善知識得十種心。

Thị vi ư thiện Tri thức đắc thập chủng tâm.

Đó là với Tri thức thiện được 10 loại tâm.

爾時善財一心觀察彼夜天已。得世界微塵等菩薩共法。

Nhĩ thời Thiện Tài nhất tâm quan sát bỉ Dạ Thiên dĩ. Đắc Thế giới vi trần đẳng Bồ Tát cộng Pháp.

Khi đó Thiện Tài nhất tâm quan sát Trời Dạ Ma đó xong. Được cùng Pháp Bồ Tát bằng số bụi trần của Thế giới.

所謂正念共法，念十方三世一切佛故。

Sở vị Chính niệm cộng Pháp, niệm thập phương Tam thế nhất thiết Phật cố.

Gọi là cùng Pháp Nhớ đúng, do nhớ tất cả Phật Ba Đồi 10 phương.

大慧共法，分別了知一切法海故。

Đại Tuệ cộng Pháp, phân biệt liễu tri nhất thiết Pháp hải cố.

Cùng Pháp Trí tuệ lớn, do phân biệt biết rõ tất cả biển Pháp.

諸趣共法,一切佛法輪不可壞故。

Chư thú cộng Pháp, nhất thiết Phật Pháp luân bất khả hoại cố.

Cùng Pháp các hướng tới, do vàng Pháp của tất cả Phật không thể phá hỏng.

覺悟共法,智如虛空,普照三世一切方便海故。

Giác ngộ cộng Pháp, Trí như hư không, phổ chiếu Tam thế nhất thiết Phương tiện hải cố.

Giác ngộ cùng Pháp, Trí tuệ như khoảng không, cho nên chiếu sáng khắp tất cả biển Phương tiện Ba Đò.

諸根共法,以明淨慧,普照眾生一切根海故。

Chư Căn cộng Pháp, dĩ minh tịnh Tuệ, phổ chiếu chúng sinh nhất thiết Căn hải cố.

Các Căn cùng Pháp, dùng Trí tuệ sáng Thanh tịnh, cho nên chiếu sáng khắp tất cả biển Căn của chúng sinh.

淨心共法,修菩薩道,得一切智無礙功德莊嚴故。

Tịnh tâm cộng Pháp, tu Bồ Tát Đạo, đắc Nhất thiết Trí vô ngại công Đức trang nghiêm cố.



Tâm Thanh tịnh cùng Pháp, tu hành Đạo Bồ Tát, cho nên được trang nghiêm công Đức không trở ngại của Tất cả Trí tuệ.

境界共法，明淨智慧照佛境故。

Cảnh giới cộng Pháp, minh tịnh Trí tuệ chiếu Phật cảnh cố.

Cảnh giới cùng Pháp, do Trí tuệ sáng sạch chiếu sáng cảnh Phật.

隨順方便共法，究竟一切智方便海，普照一切故。

Tùy thuận Phương tiện cộng Pháp, cứu cánh Nhất thiết Trí Phương tiện hải, phổ chiếu nhất thiết cố.

Thuận theo Phương tiện cùng Pháp, thành quả biển Phương tiện của Tất cả Trí tuệ, cho nên chiếu sáng khắp tất cả.

知義共法，知一切法真實性故。

Tri nghĩa cộng Pháp, tri nhất thiết Pháp chân thực tính cố.

Biết nghĩa cùng Pháp, do biết tính chân thực của tất cả Pháp.

法無畏共法，壞散一切諸怨敵故。

Pháp vô úy cộng Pháp, hoại tán nhất thiết chư oán địch cố.

Pháp không sợ hãi cùng Pháp, do phá tan hỏng tất cả các oán địch.

清淨色身共法，隨其所應現淨身故。

Thanh tịnh Sắc thân cộng Pháp, tùy kỳ sở ứng hiện tịnh thân cố.

Sắc thân Thanh tịnh cùng Pháp, do theo ý muốn của họ hiện ra thân Thanh tịnh.

諸力共法，於薩婆若不退轉故。

Chư lực cộng Pháp, ư Tát Bà Nhã Bất thoái chuyển cố.

Các lực cùng Pháp, do với Tất cả các loại Trí tuệ Không chuyển lui.

無畏共法，淨正直心如虛空故。

Vô úy cộng Pháp, tịnh chính trực tâm như hư không cố.

Không sợ cùng Pháp, do tâm chính trực Thanh tịnh như khoảng không.

精進共法，於一切劫行菩薩行不退轉故。

Tinh tiến cộng Pháp, ư nhất thiết Kiếp hành Bồ Tát hạnh Bất thoái chuyển cố.

Tinh tiến cùng Pháp, do với tất cả Kiếp thực hành hạnh Bồ Tát Không chuyển lui.

辯才共法，明淨智慧，深入諸法，照一切故。

Biện tài cộng Pháp, minh tịnh Trí tuệ, thâm nhập chư Pháp, chiếu nhất thiết cố.

Tài hùng biện cùng Pháp, Trí tuệ sáng sạch, nhập sâu vào các Pháp, cho nên chiếu sáng tất cả.

無比共法,一切眾生無能勝故。

Vô tỉ cộng Pháp, nhất thiết chúng sinh vô năng thắng cố.

Không sánh cùng Pháp, do tất cả chúng sinh không thể hơn.

語言共法,於大眾中說淨妙法無所畏故。

Ngữ ngôn cộng Pháp, ư Đại chúng trung thuyết tịnh diệu Pháp vô sở úy cố.

Lời nói cùng Pháp, do ở trong Đại chúng nói Pháp hay Thanh tịnh không sợ hãi.

妙聲共法,能師子吼,出微妙聲,滿一切法海故。

Diệu thanh cộng Pháp, năng Sư Tử吼, xuất vi diệu thanh, mãn nhất thiết Pháp hải cố.

Tiếng nói hay cùng Pháp, có thể Sư Tử gầm, sinh ra tiếng vi diệu, do đầy đủ tất cả biển Pháp.

淨音共法,一切眾生悉樂聞故。

Tịnh âm cộng Pháp, nhất thiết chúng sinh tất nhạo văn cố.

Âm thanh Thanh tịnh cùng Pháp, do tất cả chúng sinh đều ham thích nghe.

淨德共法,令一切眾生悉清淨故。

Kinh Hoa Nghiêm

Tịnh Đức cộng Pháp, linh nhất thiết chúng sinh tất  
Thanh tịnh cố.

Đức Thanh tịnh cùng Pháp, do giúp cho tất cả chúng  
sinh đều Thanh tịnh.

智地共法，於一切佛受法輪故。

Trí địa cộng Pháp, ư nhất thiết Phật thụ Pháp luân cố.  
Bậc Trí tuệ cùng Pháp, do ở nơi tất cả Phật nhận vàng  
Pháp.

梵行共法，安住一切佛境界故。

Phạm hạnh cộng Pháp, an trụ nhất thiết Phật cảnh  
giới cố.

Hạnh Phạm cùng Pháp, do yên ở tất cả cảnh giới  
Phật.

大慈共法，於念念中普覆一切眾生海故。

Đại Từ cộng Pháp, ư niệm niệm trung phổ phúc nhất  
thiết chúng sinh hải cố.

Đại Từ cùng Pháp, do ở trong mỗi nghĩ nhớ che lên  
khắp tất cả biển chúng sinh.

大悲共法，雨甘露法，救一切眾生故。

Đại Bi cộng Pháp, vù Cam lộ Pháp, cứu nhất thiết  
chúng sinh cố.

Đại Bi cùng Pháp, tưới Pháp Cam lộ, do cứu giúp tất  
cả chúng sinh.

身業共法，於一切眾生隨所作故。

Thân nghiệp cộng Pháp, ư nhất thiết chúng sinh tùy sở tác cố.

Nghiệp thân cùng Pháp, do với tất cả chúng sinh làm thuận theo.

口業共法，分別一切語言法故。

Khẩu nghiệp cộng Pháp, phân biệt nhất thiết ngữ ngôn Pháp cố.

Nghiệp miệng cùng Pháp, do phân biệt tất cả Pháp lời nói.

意業共法，立一切眾生薩婆若心故。

Ý nghiệp cộng Pháp, lập nhất thiết chúng sinh Tát Bà Nhã tâm cố.

Nghiệp ý cùng Pháp, do lập dựng tâm Tất cả các loại Trí tuệ cho tất cả chúng sinh.

莊嚴共法，嚴淨一切諸佛刹故。

Trang nghiêm cộng Pháp, nghiêm tịnh nhất thiết chư Phật sát cố.

Trang nghiêm cùng Pháp, do nghiêm sạch tất cả các Nước Phật.

詣一切佛共法，見一切佛出興世故。

Nghệ nhất thiết Phật cộng Pháp, kiến nhất thiết Phật xuất hưng thế cố.

Tới tất cả Phật cùng Pháp, do thấy tất cả Phật xuất hiện ở Thế gian.

勸請共法，請諸如來轉法輪故。

Khuyến thỉnh cộng Pháp, thỉnh chư Như Lai chuyển Pháp luân cố.

Khuyên mời cùng Pháp, do mời các Như Lai chuyển vàng Pháp.

供養共法，供養一切諸如來故。

Cúng dưỡng cộng Pháp, cúng dưỡng nhất thiết chư Như Lai cố.

Cúng dưỡng cùng Pháp, do cúng dưỡng tất cả các Như Lai.

教化共法，度脫一切諸眾生故。

Giáo hóa cộng Pháp, độ thoát nhất thiết chư chúng sinh cố.

Giáo hóa cùng Pháp, do độ thoát tất cả các chúng sinh.

光明共法，照一切法故。

Quang minh cộng Pháp, chiếu nhất thiết Pháp cố.

Quang sáng cùng Pháp, do chiếu sáng tất cả Pháp.

三昧共法，於一切眾生心海得不動故。

Tam muội cộng Pháp, ư nhất thiết chúng sinh tâm hải đắc bất động cố.

Tam muội cùng Pháp, do với biển tâm của tất cả chúng sinh được không động.

充滿共法，諸菩薩等自在神力滿諸佛刹故。

Sung mãn cộng Pháp, chư Bồ Tát đẳng Tự tại Thần lực, mãn chư Phật sát cố.

Tràn đầy cùng Pháp, do các Bồ Tát cùng với Thần lực Tự do, đầy khắp các Nước Phật.

菩薩法門共法，出生菩薩自在力故。

Bồ Tát Pháp môn cộng Pháp, xuất sinh Bồ Tát Tự tại lực cố.

Môn Pháp Bồ Tát cùng Pháp, do sinh ra lực Tự do của Bồ Tát.

眷屬共法，樂與菩薩共同止故。

Quyển thuộc cộng Pháp, lạc dữ Bồ Tát, cộng đồng chỉ cố.

Quyển thuộc cùng Pháp, do vui sướng cùng với Bồ Tát, cùng nhau cùng ở.

深入共法，分別一切諸世界故。

Thâm nhập cộng Pháp, phân biệt nhất thiết chư Thế giới cố.

Nhập sâu cùng Pháp, do phân biệt tất cả các Thế giới.

了心共法，廣淨佛刹故。

Liễu tâm cộng Pháp, quảng tịnh Phật sát cố.

Tâm biết rõ cùng Pháp, do Nước Phật rộng Thanh tịnh.

隨順共法，入一切佛世界海故。

Tùy thuận cộng Pháp, nhập nhất thiết Phật Thế giới hải cố.

Thuận theo cùng Pháp, do nhập vào tất cả biển Thế giới Phật.

充滿方便共法，分別了知一切世界故。

Sung mãn Phương tiện cộng Pháp, phân biệt liễu tri nhất thiết Thế giới cố.

Phương tiện tràn đầy cùng Pháp, do phân biệt biết rõ tất cả Thế giới.

無上共法，普現一切諸佛刹故。

Vô thượng cộng Pháp, phổ hiện nhất thiết chư Phật sát cố.

Bình Đẳng cùng Pháp, do hiện ra khắp tất cả các Nước Phật.

不退共法，遊行十方無障礙故。

Bất thoái cộng Pháp, du hành thập phương vô chướng ngại cố.

Không lui cùng Pháp, do đi tới 10 phương không có chướng ngại.

除滅一切愚癡共法，得一切佛圓滿智故。

Trừ diệt nhất thiết ngu si cộng Pháp, đắc nhất thiết Phật viên mãn Trí cố.

Trừ diệt tất cả ngu si cùng Pháp, do được đầy đủ Trí tuệ của tất cả Phật.



不生共法，與一切佛爲眷屬故。

Bất sinh cộng Pháp, dữ nhất thiết Phật vi quyến thuộc cố.

Không sinh cùng Pháp, do với tất cả Phật là quyến thuộc.

滿一切佛刹網共法，恭敬供養一切佛故。

Mãn nhất thiết Phật sát võng cộng Pháp, cung kính cúng dưỡng nhất thiết Phật cố.

Đầy đủ tất cả lưới Nước Phật cùng Pháp, do cung kính cúng dưỡng tất cả Phật.

決定智共法，分別了知諸法海故。

Quyết định Trí cộng Pháp, phân biệt liễu tri chư Pháp hải cố.

Trí tuệ quyết định cùng Pháp, do phân biệt biết rõ các biển Pháp.

如說修行共法，順入一切諸法門故。

Như thuyết tu hành cộng Pháp, thuận nhập nhất thiết chư Pháp môn cố.

Tu hành như nói cùng Pháp, do thuận theo nhập vào tất cả các môn Pháp.

專求共法，欲求一切諸淨法故。

Chuyên cầu cộng Pháp, dục cầu nhất thiết chư tịnh Pháp cố.

Chuyên cầu cùng Pháp, do muốn cầu tất cả các Pháp Thanh tịnh.

清淨共法。諸佛功德莊嚴身，口，意故。

Thanh tịnh cộng Pháp, chư Phật công Đức trang nghiêm Thân khẩu ý cố.

Thanh tịnh cùng Pháp, do công Đức các Phật trang nghiêm Nghiệp Thân miệng ý.

淨意共法，於一切法智滿淨故。

Tịnh ý cộng Pháp, ư nhất thiết Pháp Trí mãn tịnh cố.

Ý Thanh tịnh cùng Pháp, do với tất cả Pháp Trí tuệ đầy đủ Thanh tịnh.

勇猛共法，究竟一切事滿善根故。

Dũng mãnh cộng Pháp, cứu cánh nhất thiết sự mãn thiện Căn cố.

Dũng mãnh cùng Pháp, do thành quả tất cả việc, đầy đủ Căn thiện.

淨行共法，滿足一切菩薩行故。

Tịnh hạnh cộng Pháp, mãn túc nhất thiết Bồ Tát hạnh cố.

Hạnh Thanh tịnh cùng Pháp, cho nên đầy đủ tất cả hạnh Bồ Tát.

無礙共法。分別了知諸法相故。

Vô ngại cộng Pháp, phân biệt liễu tri chư Pháp tướng cố.

Không trở ngại cùng Pháp, do phân biệt biết rõ hình tướng các Pháp.

方便共法，具足自在智法門故。

Phương tiện cộng Pháp, cụ túc Tự tại Trí Pháp môn cố.

Phương tiện cùng Pháp, do đầy đủ môn Pháp Trí tuệ Tự do.

淨入共法，隨其所應現境界故。

Tịnh nhập cộng Pháp, tùy kỳ sở ứng hiện cảnh giới cố.

Nhập vào Thanh tịnh cùng Pháp, do tùy theo ý muốn của họ hiện ra cảnh giới.

菩薩門共法，修行一切諸佛法故。

Bồ Tát môn cộng Pháp, tu hành nhất thiết chư Phật Pháp cố.

Môn Pháp Bồ Tát cùng Pháp, do tu hành tất cả các Pháp Phật.

護持共法，一切諸佛所護持故。離生共法，次第逮得菩薩地故。

Hộ trì cộng Pháp, nhất thiết chư Phật sở hộ trì cố. Ly sinh cộng Pháp, thứ đệ đãi đắc Bồ Tát địa cố.

Giúp giữ cùng Pháp, do được tất cả các Phật giúp giữ.

Rời sinh cùng Pháp, do lần lượt nhanh được bậc Bồ Tát.

安住共法，安住一切菩薩住故。演說共法，  
了知諸佛授記法故。

An trụ cộng Pháp, an trụ nhất thiết Bồ Tát trụ cố.  
Diễn thuyết cộng Pháp, liễu tri chư Phật thụ kí Pháp  
cố.

Yên ở cùng Pháp, do yên ở dừng ở của tất cả Bồ Tát.  
Diễn thuyết cùng Pháp, do biết rõ các Phật ghi nhớ  
ban cho Pháp.

禪定共法，於一念中悉入一切諸三昧故。

Thiền định cộng Pháp, ư nhất niệm trung tất nhập  
nhất thiết chư Tam muội cố.

Thiền Định cùng Pháp, do ở trong một nghĩ nhớ đều  
nhập vào tất cả các Tam muội.

三昧起共法，一切佛事種種相故。

Tam muội khởi cộng Pháp, nhất thiết Phật sự chủng  
chủng tướng cố.

Tam muội phát ra cùng Pháp, do đủ các loại hình  
tướng của các việc Phật.

淨念共法，知一切念故。

Tịnh niệm cộng Pháp, tri nhất thiết niệm cố.

Nghĩ nhớ Thanh tịnh cùng Pháp, do biết tất cả nghĩ  
nhớ.

菩薩行共法，盡未來劫行菩薩行不斷絕故。

Bồ Tát hạnh cộng Pháp, tận Vị lai Kiếp hành Bồ Tát hạnh bất đoạn tuyệt cố.

Hạnh Bồ Tát cùng Pháp, do hết Kiếp Tương lai thực hành hạnh Bồ Tát không cắt bỏ.

淨信共法，歡喜增長佛智慧故。

Tịnh tín cộng Pháp, hoan hỉ tăng trưởng Phật Trí tuệ cố.

Tin Thanh tịnh cùng Pháp, do vui mừng tăng trưởng Trí tuệ Phật.

長養共法，除滅一切諸障礙故。

Trưởng dưỡng cộng Pháp, trừ diệt nhất thiết chướng ngại cố.

Nuôi lớn cùng Pháp, do trừ diệt tất cả các chướng ngại.

不退智共法，與一切佛智慧等故。

Bất thoái Trí cộng Pháp, dữ nhất thiết Phật Trí tuệ đẳng cố.

Trí tuệ không lui cùng Pháp, do cùng với các Trí tuệ của tất cả Phật.

受生共法，隨時應化一切眾生故。

Thụ sinh cộng Pháp, tùy thời ứng hóa nhất thiết chúng sinh cố.

Nhận sinh cùng Pháp, do theo thời cần hóa ra tất cả chúng sinh.

住共法, 住一切智故。境界共法, 法界境界故。

Trụ cộng Pháp, trụ Nhất thiết Trí cố. Cảnh giới cộng Pháp, Pháp giới cảnh giới cố.

Dùng ở cùng Pháp, do dùng ở Tất cả Trí tuệ. Cảnh giới cùng Pháp, do cảnh giới Cõi Pháp.

無著共法, 心不染著一切有故。

Vô trước cộng Pháp, tâm bất nhiễm trước nhất thiết Hữu cố.

Không nương nhờ cùng Pháp, do tâm không nhiễm nương nhờ tất cả Có.

善知法相共法, 等心觀察一切法故。

Thiện tri Pháp tướng cộng Pháp, đẳng tâm quan sát nhất thiết Pháp cố.

Hay biết hình tướng Pháp cùng Pháp, do tâm bình đẳng quan sát tất cả Pháp.

容受共法, 於己身內受持一切諸佛法故。

Dung thụ cộng Pháp, ư kỷ thân nội thụ trì nhất thiết chư Phật Pháp cố.

Thu nhận cùng Pháp, do ở bên trong bản thân mình nhận giữ tất cả các Pháp Phật.

通明共法, 分別了知一切世間故。

Thông minh cộng Pháp, phân biệt liễu tri nhất thiết Thế gian cố.

Sáng suốt cùng Pháp, do phân biệt hiểu rõ tất cả Pháp Thế gian.

神力共法，以少方便遊行一切佛刹海故。

Thần lực cộng Pháp, dĩ thiểu Phương tiện du hành nhất thiết Phật sát hải cố.

Thần lực cùng Pháp, do dùng ít Phương tiện đi tới tất cả biển nước Phật.

陀羅尼共法，普照一切陀羅尼海故。

Đà La Ni cộng Pháp, phổ chiếu nhất thiết Đà La Ni hải cố.

Tổng trì cùng Pháp, do chiếu sáng khắp tất cả biển Pháp Tổng trì.

持一切佛法輪共法，悉能受持一切修多羅法故。

Trì nhất thiết Phật Pháp luân cộng Pháp, tất năng thụ trì nhất thiết Tu Đa La Pháp cố.

Giữ tất cả vàng Pháp Phật cùng Pháp, do đều có thể nhận giữ tất Pháp Kinh Pháp Phật.

深入共法，解一切法如虛空故。

Thâm nhập cộng Pháp, giải nhất thiết Pháp như hư không cố.

Nhập sâu vào cùng Pháp, do hiểu tất cả Pháp như khoảng không.

淨光共法，普照一切諸世界故。

Tịnh quang cộng Pháp, phổ chiếu nhất thiết chư Thế giới cổ.

Cùng Pháp ánh quang Thanh tịnh, do chiếu sáng khắp tất cả các Thế giới.

明淨共法，隨其所應現眾生故。

Minh tịnh cộng Pháp, tùy kỳ sở ứng hiện chúng sinh cổ.

Sáng Thanh tịnh cùng Pháp, do theo ý muốn của họ hiện ra chúng sinh.

震動共法，動諸佛刹，為諸眾生現自在故。

Chấn động cộng Pháp, động chư Phật sát, vì chư chúng sinh hiện Tự tại cổ.

Chấn động cùng Pháp, động các Nước Phật, do vì các chúng sinh hiện ra Tự do.

不虛共法，見聞念者悉不虛故。

Bất hư cộng Pháp, kiến văn niệm giả tất bất hư cổ.

Không giả cùng Pháp, do thấy nghe nhớ đều không giả.

聖道共法，滿一切願十力智故。

Thánh Đạo cộng Pháp, mãn nhất thiết nguyện thập lực Trí cổ.

Đạo Thánh cùng Pháp, do đầy đủ tất cả nguyện Trí tuệ, 10 lực.

得如是等佛刹微塵等菩薩共法。



Đắc như thị đấng Phật sát vi trần đấng Bồ Tát cộng Pháp.

Được như thế cùng với Bồ Tát cùng Pháp bằng số bụi trần của Nước Phật.

爾時善財入如是等菩薩共法。

Nhĩ thời Thiện Tài nhập như thị đấng Bồ Tát cộng Pháp.

Khi đó Thiện Tài nhập vào như thế cùng với Bồ Tát cùng Pháp.

於善知識得無量無邊淨正直心。偏袒右肩。

Ư thiện Tri thức đắc vô lượng vô biên tịnh chính trực tâm. Thiên đản hữu kiên.

Với Tri thức thiện được vô lượng vô biên tâm chính trực Thanh tịnh. Vai phải áo lệch.

恭敬合掌。以偈讚歎彼夜天曰：

Cung kính hợp chưởng. Dĩ kệ tán thán bỉ Dạ Thiên viết：

Cung kính chấp tay. Dùng bài kệ ca ngợi Trời Dạ Ma đó nói rằng：

我以無上心。專求佛菩提。

Ngã dĩ Vô thượng tâm. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

Con dùng tâm Bình Đẳng. Chuyên cầu Phật Bồ Đề.

今於善知識。而起自己心。

Kim ư thiện Tri thức. Nhi khởi tự kỷ tâm.

Nay với Tri thức thiện. Mà phát tâm tự mình.

遠離諸惡業。成就清淨行。

Viễn ly chư ác Nghiệp. Thành tựu Thanh tịnh hạnh.

Rời xa các Nghiệp ác. Thành công hạnh Thanh tịnh.

由見善知識。得無盡白法。

Do kiến thiện Tri thức. Đắc vô tận bạch Pháp.

Do thấy Tri thức thiện. Được Pháp sạch không hết.

我見知識已。功德莊嚴心。

Ngã kiến Tri thức dĩ. Công Đức trang nghiêm tâm.

Con thấy Tri thức xong. Tâm công Đức trang nghiêm.

盡未來剎劫。修行菩薩道。

Tận Vị lai Sát Kiếp. Tu hành Bồ Tát Đạo.

Hết Kiếp, Nước Tương lai. Tu hành Đạo Bồ Tát.

唯願善知識。哀愍攝取我。

Duy nguyện thiện Tri thức. Ai mẫn nhiếp thủ Ngã.

Chỉ nguyện Tri thức thiện. Thương xót hút lấy Con.

爲我悉顯現。正教真實法。

Vì Ngã tất hiển hiện. Chính giáo chân thực Pháp.

Vì Con đều hiện rõ. Pháp chân thực dạy đúng.

閉塞諸惡趣。廣開天人路。

Bế tắc chư ác thú. Quảng khai Thiên nhân lộ.

Bịt kín các hướng ác. Rộng mở đường người Trời.

佛一切智道。爲我悉顯現。

Phật Nhất thiết Trí Đạo. Vì Ngã tất hiển hiện.

Đạo Tất cả Trí Phật. Vì Con đều hiện rõ.

念彼善知識。一切功德藏。

Niệm bỉ thiện Trí thức. Nhất thiết công Đức tạng.

Nhớ Trí thức thiện đó. Tất cả tạng công Đức.

我於念念得。虛空功德海。

Ngã ư niệm niệm đắc. Hư không công Đức hải.

Con với mỗi nhớ được. Biển công Đức trống rỗng.

授我波羅蜜。不思議功德。

Thụ Ngã Ba La Mật. Bất tư nghị công Đức.

Cho Con Pháp Niết Bàn. Công Đức không nghĩ bàn.

長養諸善福。智繒速冠頂。

Trưởng dưỡng chư thiện Phúc. Trí tăng tốc quán  
đỉnh.

Nuôi lớn các Phúc thiện. Lụa Trí nhanh đội đầu.

我念善知識。一切種智道。

Ngã niệm thiện Trí thức. Nhất thiết chủng Trí Đạo.

Con nhớ Trí thức thiện. Đạo Tất cả loại Trí.

依止善知識。滿足白淨法。

Y chỉ thiện Trí thức. Mãn túc bạch tịnh Pháp.

Dừng dựa Trí thức thiện. Đầy đủ Pháp sáng sạch.

具足眾善利。功德普成滿。

Cụ túc chúng thiện lợi. Công Đức phổ thành mãn.

Đầy đủ các lợi thiện. Đều được đủ công Đức.

究竟一切法。成就薩婆若。

Cứu cánh nhất thiết Pháp. Thành tựu Tát Bà Nhã.

Thành quả tất cả Pháp. Thành công Tất cả Trí.

知識爲大師。安立無上法。

Tri thức vi Đại sư. An lập Vô thượng Pháp.

Tri thức là Thầy lớn. Yên định Pháp Bình Đẳng.

無量無數劫。不能報其恩。

Vô lượng vô số Kiếp. Bất năng báo kỳ ân.

Vô lượng vô số Kiếp. Không thể báo ân đó.

爾時善財說偈讚已。白言：天神向所顯現不思議法。

Nhĩ thời Thiện Tài thuyết kệ tán dĩ. Bạch ngôn : Thiên Thần hướng sở hiển hiện bất tư nghị Pháp.

Khi đó Thiện Tài đọc bài kệ ca ngợi xong. Báo cáo nói rằng : Thiên Thần hướng về hiện ra rõ Pháp không thể nghĩ bàn.

此法門者名爲何等？發道心來爲幾時耶？

Thử Pháp môn giả danh vi hà đẳng ? Phát Đạo tâm lai vi kỷ thời da ?

Môn Pháp này tên là gì ? Phát tâm Đạo tới nay được bao nhiêu thời gian ?

久如當成無上菩提？答言：善男子！

Cửu như đương thành Vô thượng Bồ Đề ? Đáp ngôn : Thiện nam tử !

Bao lâu đang được Bình Đẳng Bồ Đề ? Trả lời nói rằng : Người nam thiện !

此法門者名隨應化覺悟眾生長養善根。

Thử Pháp môn giả danh Tùy ứng hóa giác ngộ chúng sinh trưởng dưỡng thiện Căn.

Môn Pháp này tên là Tùy theo ý hóa ra giác ngộ nuôi lớn Căn thiện của chúng sinh.

善男子! 我入此法門。覺悟一切諸法平等。

Thiện nam tử! Ngã nhập thử Pháp môn. Giác ngộ nhất thiết chư Pháp bình đẳng.

Người nam thiện! Ta nhập vào môn Pháp này. Hiểu biết tất cả các Pháp bình đẳng.

知一切法真實之相。遠離世間無所染著。

Tri nhất thiết Pháp chân thực chi tướng. Viễn ly Thế gian, vô sở nhiễm trước.

Biết hình tướng chân thực của tất cả Pháp. Rời xa Thế gian, không nhiễm nương nhờ

解一切色非一,

非異。了色非色。而能顯現無量諸色。

Giải nhất thiết Sắc phi nhất, phi dị. Liễu Sắc phi Sắc.

Nhi năng hiển hiện vô lượng chư Sắc.

Hiểu tất cả Sắc thân một sai, khác sai. Biết Sắc thân Sắc thân sai. Mà có thể hiện ra rõ vô lượng các Sắc thân.

所謂種種色, 清淨色, 莊嚴色, 放一切莊嚴色。

Sở vị chúng chúng Sắc, Thanh tịnh Sắc, trang nghiêm Sắc, phóng nhất thiết trang nghiêm Sắc.

Gọi là đủ các loại Sắc thân, Sắc thân Thanh tịnh, Sắc thân trang nghiêm, Sắc thân trang nghiêm phóng ra tất cả.

普現色, 同一切眾生色, 一切世間現前色, 普照色。

Phổ hiện Sắc, đồng nhất thiết chúng sinh Sắc, nhất thiết Thế gian hiện tiền Sắc, phổ chiếu Sắc.

Sắc thân hiện ra khắp, Sắc thân cùng như tất cả chúng sinh, Sắc thân hiện ra trước tất cả Thế gian, Sắc thân chiếu sáng khắp.

見無厭色, 相好淨色, 離惡色, 現勇猛色, 甚深色。

Kiến vô yếm Sắc, Tướng Hảo tịnh Sắc, ly ác Sắc, hiện dũng mãnh Sắc, thậm thâm Sắc.

Sắc thân thấy không chán, Sắc thân Tướng hảo Thanh tịnh, Sắc thân rời ác, Sắc thân hiện ra dũng mãnh, Sắc thân rất thâm sâu.

一切世間無能盡色, 歎無盡色, 種種雲色, 諸形像色。

Nhất thiết Thế gian vô năng tận Sắc, thán vô tận Sắc, chủng chủng vân Sắc, chư hình tượng Sắc.

Sắc thân không thể hết của tất cả Thế gian, Sắc thân ca ngợi không hết, đủ loại mây Sắc thân, các Sắc thân các hình tượng.

顯現無量自在力色,可愛樂色,一切善起色,  
隨應現前色。

Hiển hiện vô lượng Tự tại lực Sắc, khả ái lạc Sắc, nhất thiết thiện khởi Sắc, tùy ứng hiện tiền Sắc.

Sắc thân hiện ra rõ vô lượng lực Tự do, Sắc thân đáng yêu thích, Sắc thân phát ra tất cả thiện, Sắc thân tùy ý hiện ra phía trước.

隨應度眾生色,普照無礙色,離垢色,不壞淨身色。

Tùy ứng độ chúng sinh Sắc, phổ chiếu vô ngại Sắc, ly cấu Sắc, bất hoại tịnh thân Sắc.

Sắc thân tùy ý độ chúng sinh, Sắc thân chiếu sáng khắp không trở ngại, Sắc thân rời bản, Sắc thân Thanh tịnh không phá hỏng.

不思議法方便光明色,非比非無比妙絕色,  
非明闇色。

Bất tư nghị Pháp Phương tiện Quang minh Sắc, phi tỉ phi vô tỉ diệu tuyệt Sắc, phi minh ám Sắc.

Sắc thân Quang sáng Phương tiện Pháp không nghĩ bàn, Sắc thân tuyệt diệu lựa chọn sai không lựa chọn sai, Sắc thân tối sáng sai.

滅一切闇色,積集一切白淨法色,  
功德大海之所生色。

Diệt nhất thiết ám Sắc, tích tập nhất thiết bạch tịnh Pháp Sắc, công Đức đại hải chi sở sinh Sắc.

Sắc thân mất hết tất cả tối, Sắc thân tích góp tất cả Pháp sáng sạch, Sắc thân sinh ra do biển lớn công Đức.

過去修行恭敬生色, 淨直心生如虛空色, 勝廣大色。  
Quá khứ tu hành cung kính sinh Sắc, tịnh trực tâm sinh như hư không Sắc, thắng quảng đại Sắc.

Sắc thân sinh ra do Quá khứ tu hành cung kính, Sắc thân sinh ra như khoảng không tâm ngay thẳng Thanh tịnh, Sắc thân tốt đẹp rộng lớn.

無斷無盡色, 海光明色,  
一切世間無所依止不可壞色。

Vô đoạn vô tận Sắc, hải Quang minh Sắc, nhất thiết Thế gian vô sở y chỉ bất khả hoại Sắc.

Sắc thân không cắt đứt không hết, Sắc thân Quang sáng như biển, Sắc thân không thể phá hỏng không nơi dừng dựa ở tất cả Thế gian.

充滿一切十方無礙色, 念念色, 海色。

Sung mãn nhất thiết thập phương vô ngại Sắc, niệm niệm Sắc, hải Sắc.

Sắc thân không trở ngại tràn đầy tất cả 10 phương, Sắc thân mỗi nghĩ nhớ, Sắc thân như biển.

令一切眾生大歡喜色, 攝取一切眾生堅固色。

Linh nhất thiết chúng sinh đại hoan hỉ Sắc, nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh kiên cố Sắc.



Sắc thân làm cho tất cả chúng sinh rất vui mừng, Sắc thân kiên cố hút lấy tất cả chúng sinh.

一切毛孔中如來功德師子吼色，淨一切眾生深心色。

Nhất thiết maô khổng trung Như Lai công Đức Sư Tử hống Sắc, tịnh nhất thiết chúng sinh thâm tâm Sắc.

Trong tất cả lỗ chân lông Sắc thân công Đức Như Lai Sư Tử gầm, Sắc thân thâm thâm sâu của tất cả chúng sinh Thanh tịnh.

顯現一切法義色，圓滿光明無礙色，離垢虛空等色。

Hiện hiện nhất thiết Pháp nghĩa Sắc, viên mãn Quang minh vô ngại Sắc, ly cấu hư không đẳng Sắc.

Sắc thân hiện ra rõ tất cả nghĩa Pháp, Sắc thân không trở ngại Quang sáng đầy đủ, Sắc thân bằng khoảng không rời bản.

不依垢無著色，普照離垢法界色，不可稱色，  
隨眼見色。

Bất y cấu vô trước Sắc, phổ chiếu ly cấu Pháp giới Sắc, bất khả xưng Sắc, tùy nhãn kiến Sắc.

Sắc thân không nương nhờ không dựa vào bản, Sắc thân chiếu sáng khắp Cõi Pháp rời bản, Sắc thân không thể nói ra, Sắc thân thấy theo mắt.

照諸方色，隨時顯現應眾生色，滅一切煩惱色。

Chiếu chư phương Sắc, tùy thời hiện hiện ứng chúng sinh Sắc, diệt nhất thiết Phiền não Sắc.

Sắc thân chiếu sáng các phương, Sắc thân theo thời chúng sinh yêu cầu hiện ra rõ, Sắc thân diệt mất tất cả Phiền não.

寂靜色,一切眾生功德福田光明色,見不虛色。

Tịch tĩnh Sắc, nhất thiết chúng sinh công Đức Phúc điền Quang minh Sắc, kiến bất hư Sắc.

Sắc thân Tĩnh lặng, Sắc thân Quang sáng ruộng Phúc công Đức của tất cả chúng sinh, Sắc thân thấy chân thực.

大智光色,無礙法身滿一切色,顯現威儀不虛色。

Đại Trí quang Sắc, vô ngại Pháp thân mãn nhất thiết Sắc, hiển hiện uy nghi bất hư Sắc.

Sắc thân ánh quang Trí tuệ lớn, Sắc thân Thân Pháp không trở ngại tràn đầy tất cả, Sắc thân hiện ra rõ uy nghi chân thực.

積集大慈海色,具足功德須彌山色,普照一切趣色。

Tích tập Đại Từ hải Sắc, cụ túc công Đức Tu Di sơn Sắc, phổ chiếu nhất thiết thú Sắc.

Sắc thân tích góp biển Đại Từ, Sắc thân núi Tu Di công Đức đầy đủ, Sắc thân chiếu sáng khắp tất cả hướng tới.

淨大智色,正念一切世間色,一切寶光色。

Tịnh đại Trí Sắc, Chính niệm nhất thiết Thế gian Sắc, nhất thiết bảo quang Sắc.

Sắc thân Trí tuệ lớn Thanh tịnh, Sắc thân Nhớ đúng tất cả Thế gian, Sắc thân tất cả quang sáng báu.

淨寶藏色, 不壞淨眾生色, 趣薩婆若色, 悅眾生眼色。

Tịnh bảo tạng Sắc, bất hoại tịnh chúng sinh Sắc, thú Tát Bà Nhã Sắc, duyệt chúng sinh nhãn Sắc.

Sắc thân tạng báu Thanh tịnh, Sắc thân không phá hỏng chúng sinh Thanh tịnh, Sắc thân hướng tới Tất cả các loại Trí tuệ, Sắc thân mắt chúng sinh vui mừng.

一切寶莊嚴勝光明色, 不取不捨一切眾生色。

Nhất thiết bảo trang nghiêm thẳng Quang minh Sắc, bất thủ bất xả nhất thiết chúng sinh Sắc.

Sắc thân tất cả Quang sáng quý trang nghiêm tốt đẹp, Sắc thân không lấy không bỏ tất cả chúng sinh.

無決定無究竟色, 顯現自在諸持力色,

一切自在神足色。

Vô quyết định vô cứu cánh Sắc, hiển hiện Tự tại chư trì lực Sắc, nhất thiết Tự tại Thần túc Sắc.

Sắc thân không quyết định không thành quả, Sắc thân hiện ra rõ các lực giữ Tự do, Sắc thân tất cả Thần thông biến hóa Tự do.

佛種姓色, 遠離眾惡滿法界色, 成諸海色。

Phật chủng tính Sắc, viễn ly chúng ác mãn Pháp giới Sắc, thành chư hải Sắc.

Sắc thân họ tộc Phật, Sắc thân tràn đầy Cõi Pháp rời xa các ác, Sắc thân được các biển.

悉詣一切諸佛大眾照一切色, 善行依果色。

Tất nghê nhất thiết chư Phật Đại chúng chiếu nhất thiết Sắc, thiện hành y quả Sắc.

Sắc thân đều đi tới nơi tất cả Đại chúng của Phật chiếu sáng tất cả, Sắc thân dựa vào quả làm thiện.

隨化授色, 一切世間見無厭色, 種種光明普照色。

Tùy hóa thụ Sắc, nhất thiết Thế gian kiến vô yếm Sắc, chủng chủng Quang minh phổ chiếu Sắc.

Sắc thân thuận theo hóa ban cho, Sắc thân tất cả Thế gian thấy không chán, Sắc thân đủ các loại Quang sáng chiếu khắp.

顯現三世一切色, 顯現一切海色, 放一切光明海色。

Hiển hiện Tam thế nhất thiết Sắc, hiển hiện nhất thiết hải Sắc, phóng nhất thiết Quang minh hải Sắc.

Tất cả Sắc thân Ba Đời hiện ra rõ, Sắc thân hiện ra rõ tất cả biển, Sắc thân phóng ra tất cả biển Quang sáng. 種種光色, 過一切世間一切香光色。

Chủng chủng quang Sắc, quá nhất thiết Thế gian nhất thiết hương quang Sắc.

Sắc thân đủ các loại ánh quang, Sắc thân vượt qua tất cả ánh quang hương của tất cả Thế gian.

顯現圓滿諸日雲色, 持圓滿淨月雲色。

Hiển hiện viên mãn chư Nhật vân Sắc, trì viên mãn tịnh Nguyệt vân Sắc.

Sắc thân hiện ra rõ đầy đủ các mây mặt Trời, Sắc thân giữ đầy đủ mây mặt Trăng Thanh tịnh.

放須彌山妙華雲色, 出種種鬘雲色。

Phóng Tu Di sơn diệu hoa vân Sắc, xuất chủng chủng man vân Sắc.

Sắc thân phóng ra mây hoa vi diệu như núi Tu Di, Sắc thân sinh ra đủ các loại mây hoa man.

顯現一切鉢曇摩華雲色, 一切香像雲充滿法界色。

Hiển hiện nhất thiết Bát đàm ma hoa vân Sắc, nhất thiết hương tượng vân sung mãn Pháp giới Sắc.

Sắc thân hiện ra rõ tất cả mây hoa Bát đàm ma, Sắc thân tất cả mây hình tượng hương tràn đầy Cõi Pháp.

散一切末香雲色, 現一切佛淨願身色。

Tán nhất thiết mật hương vân Sắc, hiện nhất thiết Phật tịnh nguyện thân Sắc.

Sắc thân rắc tất cả mây hương bột, Sắc thân hiện ra tất cả nguyện Thanh tịnh của Phật.

一切音聲出師子吼法界海色, 普賢菩薩清淨身色。

Nhất thiết âm thanh xuất Sư Tử hống Pháp giới hải Sắc, Phổ Hiền Bồ Tát Thanh tịnh thân Sắc.

Sắc thân biển Cõi Pháp tất cả âm thanh sinh ra Sư Tử gầm, Sắc thân Thanh tịnh của Phổ Hiền Bồ Tát.

於念念中現如是等色。充滿十方教化眾生。

Ư niệm niệm trung hiện như thị đẳng Sắc. Sung mãn thập phương giáo hóa chúng sinh.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ hiện ra như thế cùng với Sắc thân. Tràn đầy 10 phương giáo hóa chúng sinh.

或見或念而得度脫。或現轉法輪。或現隨時應。

Hoặc kiến hoặc niệm nhi đắc độ thoát. Hoặc hiện chuyển Pháp luân. Hoặc hiện tùy thời ứng.

Hoặc thấy hoặc nhớ mà được độ thoát. Hoặc hiện ra chuyển vàng Pháp. Hoặc hiện ra ý muốn theo thời.

或現親近或現覺悟。或現自在神力。或現種種變化

。

Hoặc hiện thân cận hoặc hiện giác ngộ. Hoặc hiện Tự tại Thần lực. Hoặc hiện chủng chủng biến hóa.

Hoặc hiện ra thân thiết hoặc hiện ra giác ngộ. Hoặc hiện ra Thần lực Tự do. Hoặc hiện ra đủ các loại biến hóa.

或現不可思議自在神力變化。度脫眾生。滅不善法

。

Hoặc hiện bất khả tư nghị Tự tại Thần lực biến hóa.

Độ thoát chúng sinh. Diệt bất thiện Pháp.

Hoặc hiện ra Thần lực biến hóa Tự do không thể nghĩ bàn. Độ thoát chúng sinh. Diệt mất Pháp không thiện.

安立善法滿足大願。一切智勢力菩薩法門勢力。

An lập thiện Pháp, mãn túc đại nguyện. Nhất thiết Trí  
thế lực, Bồ Tát Pháp môn thế lực.

Yên lập dựng Pháp thiện, đầy đủ nguyện lớn. Thế lực  
Tất cả Trí tuệ, thế lực môn Pháp Bồ Tát.

具足成就大慈大悲。佛子!

我住此法門。現無量色身。

Cụ túc thành tựu Đại Từ Đại Bi. Phật Tử! Ngã trụ thủ  
Pháp môn. Hiện vô lượng Sắc thân.

Thành công đầy đủ Đại Từ Đại Bi. Phật Tử! Ta dừng  
ở môn Pháp này. Hiện ra vô lượng Sắc thân.

分別了達一切色海。放無量無邊法雲。

Phân biệt liễu đạt nhất thiết Sắc hải. Phóng vô lượng  
vô biên Pháp vân.

Phân biệt thông tỏ tất cả biển Sắc thân. Phóng vô  
lượng vô biên mây Pháp.

普照一切諸佛世界。現無量無邊諸佛。

Phổ chiếu nhất thiết chư Phật Thế giới. Hiện vô lượng  
vô biên chư Phật.

Chiếu sáng khắp tất cả các Thế giới Phật. Hiện ra vô  
lượng vô biên các Phật.

現無量無邊自在神力。覺悟眾生長養善根。

Hiện vô lượng vô biên Tự tại Thần lực. Giác ngộ  
chúng sinh trưởng dưỡng thiện Căn.

Hiện ra vô lượng vô các biên Thần lực Tự do. Giác ngộ chúng sinh nuôi lớn Căn thiện.

於念念中令不可思議眾生。於阿耨多羅三藐三菩提

。

Ư niệm niệm trung linh bất khả tư nghị chúng sinh. Ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ giúp cho không thể nghĩ bàn chúng sinh. Được A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

得不退轉。佛子! 如汝所問。得此法門為幾時者?

Đắc Bất thoái chuyển. Phật Tử! Như Nhữ sở vấn. Đắc thủ Pháp môn vi kỷ thời giả?

Được Không chuyển lui. Phật Tử! Như câu hỏi của Ngài. Được môn Pháp này là bao nhiêu thời gian?

我今承佛神力。為汝解說。佛子!

Ngã kim thừa Phật Thần lực. Vì Nhữ giải thuyết. Phật Tử!

Ta nay dựa vào Thần lực của Phật. Vì Ngài giảng giải. Phật Tử!

菩薩圓滿智慧，離一切虛妄，本性清淨。

Bồ Tát viên mãn Trí tuệ, ly nhất thiết hư vọng, bản tính Thanh tịnh.

Bồ Tát đầy đủ Trí tuệ, rời tất cả ảo vọng, tính vốn Thanh tịnh.

一切種智超出一切諸障礙山。隨所應化皆悉普照。



Nhất thiết chủng Trí siêu xuất nhất thiết chư chương ngại sơn. Tùy sở ưng hóa giai tất phổ chiếu.

Tất cả loại Trí tuệ vượt qua tất cả các núi chương ngại. Tùy theo ý muốn hóa ra, hết thảy đều chiếu sáng khắp.

佛子!

譬如日性無有暗冥。但日沒已天下則闇。出則大明。

Phật Tử! Thí như Nhật tính vô hữu ám minh. Dẫn Nhật một dĩ, Thiên hạ tắc ám. Xuất tắc đại minh.

Phật Tử! Ví như tính mặt Trời không có đen tối. Chỉ vì mặt Trời lặn xong, Thiên hạ chắc là tối. Mọc ra chắc là sáng lớn.

菩薩圓滿明淨智日亦復如是。離一切虛妄。

Bồ Tát viên mãn minh tịnh Trí Nhật diệu phục như thị. Ly nhất thiết hư vọng.

Bồ Tát đầy đủ mặt Trời Trí tuệ sáng Thanh tịnh cũng lại như thế. Rời tất cả ảo vọng.

普照一切。教化眾生。佛子! 譬如淨日出闇浮提。

Phổ chiếu nhất thiết. Giáo hóa chúng sinh. Phật Tử! Thí như tịnh Nhật xuất Diêm Phù Đề.

Chiếu sáng khắp tất cả. Giáo hóa chúng sinh. Phật Tử! Ví như mặt Trời sạch mọc ở Diêm Phù Đề.

普照天下眾寶山樹。影現一切。大海河池，  
眾生之類。

Phổ chiếu Thiên hạ chúng bảo sơn thụ. Ảnh hiện nhất  
thiết. Đại hải hà trì, chúng sinh chi loại.

Chiếu sáng khắp các cây núi báu của Thiên hạ. Ảnh  
hiện ra tất cả. Sông đầm biển lớn, các loại chúng sinh.  
莫不對見。日亦不來入此池流。菩薩智日亦復如是  
。

Mạc bất đối kiến. Nhậtdiệc bất lai nhập thử trì lưu. Bồ  
Tát Trí Nhậtdiệc phục như thị.

Đều thấy phía trước. Mặt Trời cũng không tới nhập  
vào ao suối này. Mặt Trời Trí tuệ của Bồ Tát cũng lại  
như thế.

出三有海。於佛實法虛空中行。住於寂滅。

Xuất tam Hữu hải. Ư Phật thực Pháp hư không trung  
hành. Trụ ư Tịch diệt.

Ra ngoài biển ba Có. Với Pháp chân thực của Phật đi  
trong khoảng không. Dừng ở Rỗng lặng.

應現一切趣趣生處。同眾生身而化度之。實不生死  
。

Ưng hiện nhất thiết thú thú sinh xứ. Đồng chúng sinh  
thân nhi hóa độ chi. Thực bất sinh tử.

Cần hiện ra nơi sinh của tất mọi hướng tới. Cùng một thân chúng sinh mà hiện ra hóa độ. Thực không sinh chết.

無所染著。離一切虛妄。無脩短想。何以故？佛子！  
Vô sở nhiễm trước. Ly nhất thiết hư vọng. Vô tu đoản tưởng. Hà dĩ cố ? Phật Tử !

Không nhiễm nương nhờ. Rời tất cả ảo vọng. Không tưởng nhớ dài ngắn. Có là sao ? Phật Tử !

菩薩摩訶薩離諸顛倒。了一切世悉如夢幻。解真實法。

Bồ Tát Ma ha tát ly chư điên đảo. Liễu nhất thiết thế tất như mộng huyễn. Giải chân thực Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn rời các đảo lộn. Biết rõ tất cả Thế gian đều như ảo mộng. Hiểu Pháp chân thực.

無有眾生。圓滿大悲。皆悉對現一切眾生而教化之。

Vô hữu chúng sinh. Viên mãn Đại Bi giai tất đối hiện nhất thiết chúng sinh nhi giáo hóa chi.

Không có chúng sinh. Đại Bi đầy đủ hết thấy đều hiện ra trước mặt tất cả chúng sinh mà giáo hóa họ.

佛子！譬如大船不依此岸。不樂彼岸。不著中流。

Phật Tử ! Thí như đại thuyền bất y thử ngạn. Bất nhạo bỉ ngạn. Bất trước trung lưu.

Phật Tử ! Ví như thuyền lớn không dựa vào bờ kia. Không thích bờ kia. Không nương nhờ giữa giòng chảy.

於大海中濟度眾生。菩薩摩訶薩亦復如是。以波羅蜜力船。

Ư đại hải trung tế độ chúng sinh. Bồ Tát Ma ha tát diệc phục như thị. Dĩ Ba La Mật lực thuyền.

Ở trong biển lớn cứu giúp chúng sinh. Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Dùng thuyền lực Pháp tới Niết Bàn.

於生死海濟度眾生。不依此岸。不樂彼岸。而度眾生。

Ư sinh tử hải tế độ chúng sinh. Bất y thử ngạn, bất nhạo bỉ ngạn. Nhi độ chúng sinh.

Ở biển sinh chết cứu giúp chúng sinh. Không dựa vào bờ kia, không ham thích bờ kia. Mà độ thoát chúng sinh.

於一切劫修菩薩行。不起劫想。亦不見劫有脩短相。

Ư nhất thiết Kiếp tu Bồ Tát hạnh. Bất khởi Kiếp tướng. Diệc bất kiến Kiếp hữu tu đoản tướng.

Với tất cả Kiếp tu hành hạnh Bồ Tát. Không phát ra tướng nhớ Kiếp. Cũng không thấy Kiếp có hình tướng dài ngắn.

佛子! 譬如虛空出過法界一切世界。有成有敗。

Phật Tử! Thí như hư không xuất quá Pháp giới nhất thiết Thế giới. Hữu thành hữu bại.

Phật Tử! Ví như khoảng không vượt qua tất cả Thế giới của Cõi Pháp. Có thành có bại.

而彼虛空本性清淨。無所染污不可沮壞。

Nhi bỉ hư không, bản tính Thanh tịnh. Vô sở nhiễm ô, bất khả tự hoại.

Mà khoảng không đó, tính vốn Thanh tịnh. Không bị nhiễm bẩn, không thể tự phá hỏng.

遠離恐怖一切障礙。而能普持未來諸劫一切佛刹。

Viễn ly khủng bố nhất thiết chương ngại. Nhi năng phổ trì Vị lai chư Kiếp nhất thiết Phật sát.

Rời xa hoảng sợ, tất cả chương ngại. Mà có thể rộng giữ tất cả Nước Phật của các Kiếp Tương lai.

菩薩摩訶薩心亦復如是。以虛空等圓滿智慧。莊嚴其心。

Bồ Tát Ma ha tát tâm diệc phục như thị. Dĩ hư không đẳng viên mãn Trí tuệ. Trang nghiêm kỳ tâm.

Tâm Bồ Tát Bồ Tát lớn cũng lại như thế. Dùng Trí tuệ đầy đủ ngang bằng khoảng không. Trang nghiêm tâm đó.

發起一切大願風輪。持一切眾生。

Phát khởi nhất thiết đại nguyện phong luân. Trì nhất thiết chúng sinh.

Phát ra tất cả vàng gió nguyện lớn. Giữ tất cả chúng sinh.

令滅惡道生諸善趣。心無憂喜。安立眾生一切智道。

Linh diệt ác Đạo, sinh chư thiện thú. Tâm vô ưu hỉ. An lập chúng sinh Nhất thiết Trí Đạo.

Giúp cho diệt mất Đạo ác, sinh ra các hướng tới thiện. Tâm không vui buồn. Yên lập dựng Đạo Tất cả Trí tuệ của chúng sinh.

除滅煩惱生死過患。佛子! 譬如化人無有實形。

Trừ diệt Phiền não sinh tử quá hoạn. Phật Tử! Thí như hóa nhân vô hữu thực hình.

Trừ diệt Phiền não, sinh chết hoạn nạn. Phật Tử! Ví như người biến hóa ra không có hình chân thực.

生老病死,

飢渴等苦。菩薩出生如化智慧。不可沮壞。

Sinh lão bệnh tử, cơ khát đắng khổ. Bồ Tát xuất sinh như hóa Trí tuệ. Bất khả tự hoại.

Sinh già bệnh chết, đói khát cùng với khổ. Bồ Tát sinh ra do Trí tuệ biến hóa ra. Không thể tan hỏng.

妙色法身亦復如是。於一切劫諸生死中化度眾生。

Diệu Sắc Pháp thân diệc phục như thị. Ư nhất thiết  
Kiếp chư sinh tử trung hóa độ chúng sinh.

Thân Pháp của Sắc vi diệu cũng lại như thế. Với tất cả  
Kiếp trong các sinh chết hóa ra độ thoát chúng sinh.

而無所著亦無恐怖，無貪，  
無恚。除滅一切熾然煩惱。

Nhi vô sở trước diệc vô khủng bố, vô tham, vô khuể.  
Trừ diệt nhất thiết sí nhiên Phiền não.

Mà không nương nhờ cũng không hoảng sợ, không  
tham, không giận. Trừ diệt tất cả Phiền não cháy  
mạnh.

心不貪樂一切趣生。佛子！  
菩薩智慧雖復如是甚深難測。

Tâm bất tham lạc nhất thiết thú sinh. Phật Tử ! Bồ Tát  
Trí tuệ tuy phục như thị thậm thâm nan trắc.

Tâm không tham vui sướng tất cả hướng tới sinh.  
Phật Tử ! Trí tuệ Bồ Tát tuy lại như thế rất sâu khó đo  
lường.

我當承佛神力。爲汝解說。

Ngã đương thừa Phật Thần lực. Vì Nhữ giải thuyết.  
Ta đang dựa vào Thần lực của Phật. Vì Ngài giảng  
giải.

令未來世諸菩薩等滿足大願。成就諸力。

Linh Vị lai thể chư Bồ Tát đẳng mãn túc đại nguyện.  
Thành tựu chư lực.

Giúp cho các bậc Bồ Tát đời Tương lai đầy đủ các  
nguyện lớn. Thành công các lực.

佛子! 乃往古世過世界海微塵等劫。

Phật Tử! Nãi vãng cổ thế quá Thế giới hải vi trần  
đẳng Kiếp.

Phật Tử! Trở lại thời xa xưa trải qua Kiếp bằng số bụi  
trần của biển Thế giới.

復過是數有劫名善光。彼有世界名曰寶光。

Phục quá thị số hữu Kiếp, danh Thiện Quang. Bỉ hữu  
Thế giới, danh viết Bảo Quang.

Lại vượt qua số đó có Kiếp, tên là Thiện Quang. Nơi  
đó có Thế giới tên là Bảo Quang.

於彼劫中。有萬如來出興于世。

Ư bỉ Kiếp trung hữu vạn Như Lai xuất hưng vu thế.

Ở trong Kiếp đó có vạn Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

最初如來號法輪音聲虛空燈。

Tối sơ Như Lai hiệu Pháp Luân Âm Thanh Hư Không  
Đăng.

Như Lai đầu tiên, tên hiệu Pháp Luân Âm Thanh Hư  
Không Đăng.

彼閻浮提中有寶莊嚴王都。彼有大林名善光明。



Bỉ Diêm Phù Đề trung hữu Bảo Trang Nghiêm Vương đô. Bỉ hữu đại lâm, danh Thiện Quang Minh.

Trong Diêm Phù Đề đó có Kinh đô của Vua Bảo Trang Nghiêm. Nơi đó có rừng lớn, tên là Thiện Quang Minh.

於此林中有一道場名曰善華。

Ư thử lâm trung hữu nhất Đạo tràng, danh viết Thiện Hoa.

Ở trong rừng đó có một Đạo tràng, tên là Thiện Hoa.

彼道場上有寶蓮花師子之座。時彼如來於此座上。

Bỉ Đạo tràng thượng hữu bảo Liên hoa Sư Tử chi tòa.

Thời bỉ Như Lai ư thử tòa thượng.

Trên Đạo tràng đó có tòa Sư Tử hoa Sen báu. Thời Như Lai đó ở trên tòa này.

成阿耨多羅三藐三菩提。爾時人民壽十千歲。

Thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Nhĩ thời nhân dân thọ thập thiên tuế.

Được A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Thời đó nhân dân thọ 10 nghìn năm.

殺盜婬佚, 妄言兩舌, 惡口 綺語, 貪恚邪見。

Sát đạo dâm dật, vọng ngôn lưỡng thiệt, ác khẩu khí ngữ, tham khuể tà kiến.

Trộm cướp dâm dục, nói dối nói 2 lời, nói ác nói thêu dệt, tham giận thấy sai.

行如是等十不善道。時彼如來於百歲中坐於道場。

Hành như thị đẳng thập bất thiện Đạo. Thời bỉ Như Lai ư bách tuế trung tọa ư Đạo tràng.

Thực hành như thế cùng với 10 Đạo không thiện. Thời Như Lai đó ngồi ở Đạo tràng trong 100 năm.

爲諸菩薩及諸天王并閻浮提宿植德者。而爲說法。

Vị chư Bồ Tát cập chư Thiên vương tinh Diêm Phù Đề túc thực Đức giả. Nhi vị thuyết Pháp.

Vì các Bồ Tát và các Vua Trời gồm cả người có Đức chân thực đời trước ở Diêm Phù Đề. Mà vì nói Pháp.

其餘眾生待善根熟。爾時國王名曰勝光。

Kỳ dư chúng sinh đãi thiện Căn thực. Nhĩ thời Quốc Vương danh viết Thắng Quang.

Các chúng sinh khác muốn thành thực Căn thiện. Khi đó Quốc Vương, tên là Thắng Quang.

時彼人民行十不善。貪著五欲。作種種惡。

Thời bỉ nhân dân hành thập bất thiện. Tham trước ngũ Dục. Tác chủng chủng ác.

Thời nhân dân đó thực hành 10 Nghiệp không thiện.

Tham nường nhờ 5 Tham muốn. Làm đủ các loại ác.

遠離善法。不孝父母。不敬沙門, 婆羅門。

Viễn ly thiện Pháp. Bất hiếu phụ mẫu. Bất kính Sa Môn, Bà La Môn.

Rời xa Pháp thiện. Không hiếu dưỡng Cha mẹ. Không kính trọng Sa Môn, Bà La Môn.

有無量眾生犯王治法。囚執囹圄受諸楚毒。

Hữu vô lượng chúng sinh phạm vương trì Pháp. Tù chấp linh ngũ thụ chư sở độc.

Có vô lượng chúng sinh vi phạm Vương Pháp. Bắt giữ tù tội nhận các khổ độc.

爾時彼王有一太子名曰善伏。端正殊特。

Nhĩ thời bỉ Vương hữu nhất Thái Tử danh viết Thiện Phục. Đoan chính thù đặc.

Lúc đó Vua kia có một Thái Tử, tên là Thiện Phục. Đoan chính đặc biệt.

成就妙色。具二十八大人之相。處在中宮采女圍遶。

Thành tựu diệu Sắc. Cụ nhị thập bát đại nhân chi tướng. Xử tại trung cung, thái nữ vi nhiều.

Thành công Sắc thân vi diệu. Đầy đủ 28 tướng mạo của người vĩ đại. Ở trong giữa cung, cung nữ vây quanh.

聞彼獄人楚毒音聲。聞已憂惱，起大悲，入彼獄中。

Văn bỉ ngục nhân sở độc âm thanh. Văn dĩ ưu não, khởi Đại Bi tâm, nhập bỉ ngục trung.

Nghe âm thanh đau khổ của người tù đó. Nghe xong lo buồn, phát ra tâm Đại Bi, nhập vào trong ngục.

見諸罪人裸形亂髮。繫縛撈笞悲號流淚。苦毒無量。  
。

Kiến chư tội nhân lỏa hình loạn phát. Hệ phược băng si bi hiệu lưu lệ. Khổ độc vô lượng.

Thấy các người tù cởi trần tóc rối loạn. Trói buộc đánh bằng roi khóc thương rơi lệ. Khổ sở vô lượng.

太子見已發大悲心。慰諭之言：莫恐！莫怖！

Thái Tử kiến dĩ, phát Đại Bi tâm. Ủy dụ chi ngôn : Mạc khủng ! Mạc bố !

Thái Tử thấy rồi, phát tâm Đại Bi. An ủi họ nói rằng :  
Đừng hoảng ! Đừng sợ !

我今能令汝等解脫。於是太子往詣王所。白言：

Ngã kim năng linh Nhữ đẳng Giải thoát. Ư thị Thái Tử vãng nghê Vương sở. Bạch ngôn :

Ta nay có thể giúp các người Giải thoát. Khi đó Thái Tử đi tới nơi ở của Vua. Báo cáo nói rằng :

大王！獄中罪人願施無畏。大王哀愍幸垂矜赦。

Đại vương ! Ngục trung tội nhân nguyện thí vô úy. Đại vương ai mẫn hạnh thùy căng xá.

Vua lớn ! Người tội trong ngục nguyện ban cho không sợ hãi. Vua lớn thương xót xin rủ lòng xá tội.

時彼大王召諸群臣。而共參議此事云何？

Thời bỉ Đại vương triệu chư quần thần. Nhi cộng tham nghị thử sự vân hà ?

Thời Vua lớn đó cho gọi các quần thần. Mà cùng bàn bạc việc này ra sao ?

群臣答言：彼諸罪人竊盜官物。謀弑大王。

Quần thần đáp ngôn : Bỉ chư tội nhân thiết đạo quan vật. Mưu thí Đại vương.

Quần thần trả lời nói rằng : Những người tội đó trộm cướp vật của quan. Mưu giết Vua lớn.

侵犯宮人。有如是罪。必應刑戮。若救彼者。

Xâm phạm cung nhân. Hữu như thị tội. Tất ưng hình lục. Nhược cứu bỉ giả.

Xâm phạm người trong cung. Có tội như thế. Ất phải tội chết. Nếu người cứu người đó.

罪應至死。時彼太子大悲深至救護彼故。作如是言。

Tội ưng chí tử. Thời bỉ Thái Tử Đại Bi thâm chí cứu hộ bỉ cố. Tác như thị ngôn.

Tội phải tới chết. Thời Thái Tử đó do Đại Bi thâm sâu tới cứu giúp họ. Làm lời nói như thế.

我代獄囚受諸楚毒。願苦治我。我爲救彼不惜身命。

Ngã đại ngục tù thụ chư sở độc. Nguyên khổ trị Ngã. Ngã vị cứu bỉ bất tích thân mệnh.

Ta thay cho người tù nhận các khổ sở. Nguyên lấy khổ trùng trị Ta. Ta vì cứu họ không tiếc thân mệnh.

欲令罪囚悉得解脫。所以者何？若我不救此眾生者。

Dục linh tội tù tất đắc Giải thoát. Sở dĩ giả hà ?

Nhược Ngã bất cứu thử chúng sinh giả.

Muốn giúp cho người tù được Giải thoát. Sở dĩ ra sao ? Nếu Ta không cứu chúng sinh này.

云何能濟三界牢獄？諸在生死牢獄眾生。

Vân hà năng tế Tam giới lao ngục ? Chư tại sinh tử lao ngục chúng sinh.

Làm sao có thể cứu giúp lao ngục của Ba Cõi ? Các chúng sinh ở trong lao ngục sinh chết.

悉為貪愛之所纏縛。愚癡所蔽受種種苦。身形鄙陋。

Tất vi tham ái chi sở triển phược. Ngu si sở tế thụ chủng chủng khổ. Thân hình bỉ lậu.

Đều bị tham yêu trói buộc. Bi ngu si che phủ nhận đủ các loại khổ. Thân hình bản xấu.

心常放逸。而不能知出要之道。無智慧光。著諸法界。

Tâm thường phóng dật. Nhi bất năng tri xuất yếu chi Đạo. Vô Trí tuệ quang. Trước chư Pháp giới.

Tâm thường phóng túng. Mà không thể biết đường chính thoát ra. Không có ánh quang Trí tuệ. Nương nhờ các Cõi Pháp.

無有福慧。遠離實智。染縛結垢。幽閉苦獄。隨順惡魔。

Vô hữu Phúc Tuệ. Viễn ly thực Trí. Nhiễm phược kết cấu. U bế khổ ngục. Tùy thuận ác ma.

Không có Phúc Tuệ. Rời xa Trí tuệ chân thực. Nhiễm kết buộc bấn. Giam cầm trong ngục khổ. Thuận theo Ma ác.

生老病死常爲憂惱之所逼迫。我當云何令彼解脫？

Sinh lão bệnh tử, thường vì ưu não chi sở bức bách.

Ngã đương vân hà linh bỉ Giải thoát ?

Sinh già bệnh chết, thường bị lo buồn bức bách. Ta cần làm gì giúp cho họ Giải thoát ?

我今應當捨自身命而救拔之。爾時五百大臣咸發聲言：

Ngã kim ứng đương xả tự thân mệnh nhi cứu bạt chi.

Nhĩ thời ngũ bách đại thần hàm phát thanh ngôn :

Ta nay cần phải tự bỏ thân mệnh mà cứu vớt họ. Khi

đó 5 trăm đại thần đều phát ra âm thanh nói rằng :

大王！

當知如太子意。放獄囚者。毀壞王法。危及我等。

Đại vương ! Đương tri như Thái Tử ý. Phóng ngục tù giả. Hủy hoại Vương Pháp. Nguy cập Ngã đẳng.

Vua lớn ! Cần biết như ý Thái Tử. Phóng thả người tù. Hủy hoại phép Vua. Nguy hại với chúng ta.

不治太子。國不久立! 王聞此言。

即發威怒。令誅太子。

Bất trị Thái Tử. Quốc bất cửu lập ! Vương văn thữ ngôn. Tức phát uy nộ. Lệnh tru Thái Tử.

Không trừng trị Thái Tử. Nước không đứng lâu dài. Vua nghe lời nói này. Tức thời phẫn nộ. Lệnh chém Thái Tử.

王后聞之。毀容降服。與千采女馳詣王所。

Vương hậu văn chi. Hủy dung hàng phục. Dĩ thiên thái nữ trì nghệ Vương sở.

Vợ Vua nghe được. Hủy hoại nhan sắc bỏ trang phục. Cùng với nghìn cung nữ nhanh tới nơi ở của Vua.

頭面禮足。如是請言：大王! 當知太子有罪。

Đầu diện lễ túc. Như thị thỉnh ngôn : Đại vương !

Đương tri Thái Tử hữu tội.

Phục đỉnh lễ chân. Như thế cầu xin nói rằng : Vua lớn ! Nên biết Thái Tử có tội.

願垂慈恕賜其壽命! 時彼大王即召太子。

Nguyện thùỳ từ thứ tứ kỳ thọ mệnh ! Thời bỉ Đại vương tức triệu Thái Tử.

Nguyện rủ lòng thương tha thứ ban cho nó thọ mệnh. Thời Vua lớn đó liền gọi Thái Tử.

太子既至復白王言：願垂哀赦獄囚苦人。



Thái Tử ký chí phục bạch Vương ngôn : Nguyên thù ai xá ngục tù khổ nhân.

Thái Tử đã tới lại báo cáo Vua nói rằng : Nguyên rủ lòng thương tha người khổ tù ngục.

若不矜恕。我代受苦。王言：隨意！

爾時太子即入獄中。

Nhược bắt căng thứ. Ngã đại thụ khổ. Vương ngôn : Tùy ý ! Nhĩ thời Thái Tử tức nhập ngục trung.

Nếu không thể tha thứ. Con thay họ nhận khổ. Vua nói rằng : Tùy ý ! Khi đó Thái Tử liền vào trong ngục.

放諸罪人代受楚毒。曾無中悔。一向正念。一切種智。

Phóng chư tội nhân đại thụ sở độc. Tăng vô trung hối. Nhất hướng Chính niệm Nhất thiết chủng Trí.

Thả các người tội thay họ nhận khổ sở. Từng không có hối hận. Một hướng Nhớ đúng Tất cả loại Trí tuệ.

大悲爲首。饒益眾生。夫人白王。願聽太子在外。

Đại Bi vi thủ nhiều ích chúng sinh. Phu nhân bạch Vương. Nguyên thỉnh Thái Tử tại ngoại.

Đại Bi là hàng đầu lợi ích chúng sinh. Người vợ báo cáo Vua. Nguyên thuận cho Thái Tử ở bên ngoài.

半月布施修福。然後隨王如法苦治。王即聽許。

Bán Nguyệt Bồ thí tu Phúc. Nhiên hậu tùy Vương như Pháp khổ trị. Vương tức thỉnh hứa.

Nửa tháng Bồ thí tu Phúc. Sau đó tùy Vua như Pháp trị tội khổ. Vua liền cho phép.

時彼都城北有一大林名曰日光。太子詣彼設大施會。

Thời bử đô thành Bắc hữu nhất đại lâm, danh viết Nhật Quang. Thái Tử nghệ bử thiết đại thí hội.

Thời phía Bắc kinh thành đó có một rừng lớn, tên là Nhật Quang. Thái Tử đi tới nơi đó mở hội Bồ thí lớn. 須食與食, 須衣與衣。乃至車乘, 華鬘塗香, 末香幢幡, 繒蓋。

Tu thực dĩ thực, tu y dĩ y. Nãi chí xa thừa, hoa man đồ hương, mặt hương tràng phan, tăng cái.

Cần thức ăn cho thức ăn, cần áo cho áo. Thậm chí xe cộ, hoa man hương bôi, hương bột cờ phướn, dù lụa.

及餘一切寶莊嚴具。期限既滿。

Cập dư nhất thiết bảo trang nghiêm cụ. Kỳ hạn ký mãn.

Cùng tất cả đồ dùng báu trang nghiêm khác. Kỳ hạn đã hết.

爾時國王及諸群臣, 長者居士, 男女大小, 并諸外道。

Nhĩ thời Quốc Vương cập chư quần thần, Trưởng giả Cư Sĩ, nam nữ đại tiểu, tinh chư ngoại Đạo.

Lúc đó Quốc vương và các quần thần, Trưởng giả Cư Sĩ, nam nữ lớn nhỏ, gồm cả các Đạo ngoài.

皆悉雲集。爾時法輪音聲虛空燈如來。

Giai tất vân tập. Nhĩ thời Pháp Luân Âm Thanh Hư Không Đăng Như Lai.

Hết thảy đều tập hợp thành đoàn. Khi đó Pháp Luân Âm Thanh Hư Không Đăng Như Lai.

知諸眾生應化時至。與大眾俱。天王圍遶。

Tri chư chúng sinh ứng hóa thời chí. Dĩ Đại chúng câu. Thiên vương vi nhiễu.

Biết các chúng sinh tới thời cần hóa độ. Cùng với Đại chúng tham dự. Vua Trời vây quanh.

龍王供養。夜叉王守護。乾闥婆王讚歎。

Long vương cúng dưỡng. Dạ Xoa Vương thủ hộ. Càn Thát Bà Vương tán thán.

Vua Rồng cúng dưỡng. Vua Dạ Xoa giúp bảo vệ. Vua Càn Thát Bà ca ngợi.

阿修羅王禮侍。迦樓羅王以清淨心散諸雜寶。

A Tu La Vương lễ thị. Ca Lô La Vương dĩ Thanh tịnh tâm tán chư tạp bảo.

Vua A Tu La giúp lễ. Vua Ca Lô La dùng tâm Thanh tịnh rắc các vật báu hỗn tạp.

緊那羅王歡喜讚歎。供養過去諸佛。

Khẩn Na La Vương hoan hỉ tán thán. Cúng dưỡng Quá khứ chư Phật.

Vua Khẩn Na La vui mừng ca ngợi. Cúng dưỡng các Phật Quá khứ.

摩睺羅伽王悲泣正觀。與如是等無量大眾前後圍遶

。

Ma Hầu La Già Vương bị khắp chính quan. Dữ như thị đẳng vô lượng Đại chúng tiền hậu vi nhiều.

Vua Ma Hầu La Già nhìn thẳng thương rơi lệ. Như thế cùng với vô lượng Đại chúng vòng quanh trước sau.

來詣彼會。爾時太子及諸大眾遙見佛來。端嚴殊特

。

Lai nghệ bỉ hội. Nhĩ thời Thái Tử cập chư Đại chúng dao kiến Phật lai. Đoan nghiêm thù đặc.

Đi tới hội đó. Lúc đó Thái Tử và các Đại chúng thấy Phật tới từ xa. Đoan nghiêm đặc biệt.

諸根寂定如大象王神心澄明淨。

Chư Căn tịch định như đại tượng Vương, Thần tâm trừng minh tịnh.

Các Căn yên lặng như Vua voi lớn, tâm Thần trong sáng Thanh tịnh.

若淵海顯現如來自在境界。勝妙功德。相好嚴身。

Nhược uyên hải hiển hiện Như Lai Tự tại cảnh giới.

Thắng diệu công Đức. Tướng Hảo nghiêm thân.

Như biển sâu hiện ra rõ cảnh giới Tự do của Như Lai.

Công Đức tốt đẹp. Tướng Hảo trang nghiêm thân.

圓滿光明普照一切。震動十方無量世界。

Viên mãn Quang minh phổ chiếu nhất thiết. Chấn động thập phương vô lượng Thế giới.

Quang sáng đầy đủ chiếu sáng khắp tất cả. Chấn động vô lượng Thế giới 10 phương.

一切毛孔普出如來微妙香雲。普雨種種諸莊嚴雲。

Nhất thiết mao khổng phổ xuất Như Lai vi diệu hương vân. Phổ vũ chủng chủng chư trang nghiêm vân.

Tất cả lỗ chân lông đều sinh ra mây hương vi diệu của Như Lai. Rơi xuống khắp đủ các loại các mây trang nghiêm.

行佛威儀。除滅一切眾生煩惱。爾時太子既見如來。

Hành Phật uy nghi. Trừ diệt nhất thiết chúng sinh Phiền não. Nhĩ thời Thái Tử ký kiến Như Lai.

Thực hành uy nghi của Phật. Trừ diệt Phiền não của tất cả chúng sinh. Lúc đó Thái Tử đã thấy Như Lai.

歡喜無量五體投地。合掌白言：善來世尊！

念哀取我。

Hoan hỉ vô lượng ngũ thể đầu địa. Hợp chưởng bạch ngôn : Thiện lai Thế Tôn ! Niệm ai thủ Ngã.

Vui mừng vô lượng phục đất đỉnh lễ. Chắp tay báo cáo nói rằng : Thế Tôn thiện tới ! Nhớ thương hút lấy Con.

唯願世尊處摩尼座。諸菩薩眾皆就寶座。周匝圍遶。

Duy nguyện Thế Tôn xử Ma ni tòa. Chư Bồ Tát chúng  
giai tựu bảo tòa. Châu táp vi nhiều.

Chỉ nguyện Thế Tôn ngồi trên tòa Như ý. Các chúng  
Bồ Tát đều nhận tòa báu. Vây vòng xung quanh.

時佛坐已。除滅一切眾生苦患。離諸障蓋堪聖法器。

Thời Phật tọa dĩ. Trừ diệt nhất thiết chúng sinh khổ  
hoạn. Ly chư chướng cái kham Thánh Pháp khí.

Khi Phật ngồi xong. Trừ diệt khổ nạn của tất cả  
chúng sinh. Rời các vòng chướng ngại kham chịu khí  
Pháp của Thánh.

爾時如來知諸眾生應受化者。而為演說圓滿因緣修  
多羅。

Nhĩ thời Như Lai tri chư chúng sinh ưng thụ hóa giả.  
Nhi vi diễn thuyết viên mãn Nhân duyên Tu Đa La.

Khi đó Như Lai biết các chúng sinh cần nhận hóa độ.  
Mà vì diễn thuyết đầy đủ Kinh Pháp Phật Nhân  
duyên.

時彼大眾聞正法已。八十那由他眾生皆起離垢清淨  
法眼。

Thời bỉ Đại chúng văn Chính pháp dĩ. Bát thập Na do  
tha chúng sinh giai khởi ly cấu Thanh tịnh Pháp nhãn.

Thời Đại chúng đó nghe Pháp đúng xong. Tám mươi Na do tha chúng sinh đều phát ra mắt Pháp Thanh tịnh rời bản.

得無學地。一萬眾生得大乘道。滿足普賢菩薩行願。

Đắc Vô học địa. Nhất vạn chúng sinh đắc Đại thừa Đạo. Mãn túc Phổ Hiền Bồ Tát hạnh nguyện.

Được bậc A La Hán. Một vạn chúng sinh được Đạo Pháp Bậc Phật. Đầy đủ hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát.

見十方佛轉正法輪。現自在力。百佛世界微塵等眾生。

Kiến thập phương Phật chuyển Chính pháp luân. Hiện Tự tại lực. Bách Phật Thế giới vi trần đẳng chúng sinh.

Thấy Phật 10 phương chuyển vàng Pháp đúng. Hiện ra lực Tự do. Chúng sinh bằng số bụi trần của trăm Thế giới Phật.

具摩訶衍。滅十方世界無量眾生惡道苦難。生天人趣。

Cụ Ma Ha Diễn. Diệt thập phương Thế giới vô lượng chúng sinh ác Đạo khổ nạn. Sinh Thiên nhân thú.

Đầy đủ Ma Ha Diễn. Diệt mất nạn khổ Đạo ác của vô lượng chúng sinh ở Thế giới 10 phương. Sinh hướng tới người Trời.

時彼太子得隨應化覺悟眾生長養善根法門。佛子！  
Thời bỉ Thái Tử đắc tùy ứng hóa giác ngộ chúng sinh, trưởng dưỡng thiện Căn Pháp môn. Phật Tử !

Thời Thái Tử đó được môn Pháp tùy theo hóa ra giác ngộ chúng sinh, nuôi lớn Căn thiện. Phật Tử !

爾時太子豈異人乎？我身是也！

我於一切眾生。起大悲心。

Nhĩ thời Thái Tử khởi dị nhân hồ ? Ngã thân thị dã !

Ngã ư nhất thiết chúng sinh khởi Đại Bi tâm.

Lúc đó Thái Tử là người nào vậy ? Chính là thân Ta.

Ta với tất cả chúng sinh phát ra tâm Đại Bi.

普饒益之不著三界。又亦不求名譽果報。捨離憍慢。

Phổ nhiều ích chi bất trước Tam giới. Hựu diệc bất cầu danh dự quả báo. Xả ly kiêu mạn.

Rộng lợi ích họ không nương nhờ Ba Cõi. Lại cũng không cầu danh dự quả báo. Rời bỏ kiêu mạn.

不輕他人。不加彼惡。不貪財利。遠離三有。莊嚴大乘。

Bất khinh tha nhân. Bất gia bỉ ác. Bất tham tài lợi.

Viễn ly tam Hữu. Trang nghiêm Đại thừa.



Không khinh thường người khác. Không tăng thêm ác đó. Không tham lợi tiền tài. Rời xa ba Có. Trang nghiêm Pháp Bạc Phật.

開一切智門。普行菩薩無量諸行。佛子!

Khai Nhất thiết Trí môn. Phổ hành Bồ Tát vô lượng chư hạnh. Phật Tử!

Mở ra môn Tất cả Trí tuệ. Rộng thực hành vô lượng các hạnh Bồ Tát. Phật Tử!

我於爾時得此法門。時諸大臣今五百惡人調達眷屬是也。

Ngã ư nhĩ thời đắc thủ Pháp môn. Thời chư đại thần kim ngũ bách ác nhân, Điều Đạt quyến thuộc thị dã. Ta ở thời đó được môn Pháp này. Thời các các đại thần 5 trăm người ác, chính là quyến thuộc của Điều Đạt.

彼諸人等佛皆教化。令發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bỉ chư nhân đẳng Phật giai giáo hóa. Linh phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Những nhóm người đó, Phật đều giáo hóa. Giúp cho phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

過未來世須彌山微塵等劫。成等正覺。

Quá Vị lai thế Tu Di sơn vi trần đẳng kiếp. Thành Đẳng Chính Giác.

Kiếp bằng số bụi trần núi Tu Di thời Quá khứ Tương lai. Được Đẳng Chính Giác.

所住世界同名寶光。國界莊嚴。父母種姓。

Sở trụ Thế giới đồng danh Bảo Quang. Quốc giới trang nghiêm. Phụ mẫu chủng tính.

Dùng ở Thế giới cùng một tên là Bảo Quang. Cõi Nước trang nghiêm. Họ tộc Cha mẹ.

受胎，出生，棄家學道，往詣道場，轉正法輪。

Thụ thai xuất sinh, khí gia học Đạo, vãng nghệ Đạo tràng, chuyển Chính pháp luân.

Nhận thai sinh ra, bỏ nhà học Đạo, đi tới Đạo tràng, chuyển vàng Pháp đúng.

說修多羅，語言音聲，光明眷屬，壽命法住。

Thuyết Tu Đa La, ngữ ngôn âm thanh, Quang minh quyến thuộc, thọ mệnh Pháp trụ.

Nói Kinh Pháp Phật, lời nói âm thanh, Quang sáng quyến thuộc, mệnh thọ Pháp dùng ở.

及其名號皆悉不同。其最初佛號饒益月。

Cập kỳ danh hiệu giai tất bất đồng. Kỳ tối sơ Phật, hiệu Nhiêu Ích Nguyệt.

Cùng với tên hiệu của họ hết thảy đều khác nhau.

Phật đầu tiên đó, tên hiệu Nhiêu Ích Nguyệt.

第二佛號大悲師子。第三佛號救護眾生。

Đệ nhị Phật hiệu Đại Bi Sư Tử. Đệ tam Phật hiệu Cứu Hộ Chúng Sinh.

Phật thứ 2 tên hiệu Đại Bi Sư Tử. Phật thứ 3 tên hiệu Cứu Hộ Chúng Sinh.

最後如來 號大醫王。佛子!

Tối hậu Như Lai hiệu Đại Y Vương. Phật Tử!

Như Lai cuối cùng tên hiệu Đại Y Vương. Phật Tử!

當知本諸罪人我所救者。即拘留孫等賢劫千佛。

Đương tri bản chư tội nhân Ngã sở cứu giả. Tức Câu Lưu Tôn đẳng Hiền Kiếp thiên Phật.

Cần biết các người tội trước kia được Ta cứu. Tức là Câu Lưu Tôn cùng với nghìn Phật Kiếp Hiền.

及百萬阿僧祇諸大菩薩。於無量精進妙德慧佛所。

Cập bách vạn A tăng kì chư đại Bồ Tát. Ư Vô Lượng Tinh Tiến Diệu Đức Tuệ Phật sở.

Cùng với trăm vạn A tăng kì các Bồ Tát lớn. Ở nơi ở của Vô Lượng Tinh Tiến Diệu Đức Tuệ Phật.

發阿耨多羅三藐三菩提心。今悉現在十方國土。

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Kim tất hiện tại thập phương quốc thổ.

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Nay đều hiện ở đất nước 10 phương.

行菩薩行。修習增廣。此隨應化覺悟眾生。

Hành Bồ Tát hạnh. Tu tập tăng quảng. Thử tùy ưng hóa giác ngộ chúng sinh.

Thực hành hạnh Bồ Tát. Tu luyện tăng rộng. Họ thuận theo hóa ra giác ngộ chúng sinh.

長養善根法門者是也。佛子! 時王勝光者。

Trưởng dưỡng thiện Căn Pháp môn giả thị dã. Phật Tử! Thời Vương Thắng Quang giả.

Nuôi lớn môn Pháp Căn thiện cũng như thế. Phật Tử! Thời Vua Thắng Quang.

今薩遮尼捷子大論師是也。時王宮人諸眷屬者。

Kim Tát Già Ni Kiền Tử đại luận sư thị dã. Thời Vương cung nhân chư quyến thuộc giả.

Nay chính là Tát Già Ni Kiền Tử Thầy luận lớn. Thời người trong cung của Vua và các quyến thuộc.

即彼尼捷六萬弟子與師俱來共佛論義。悉降伏之。

Tức bỉ Ni Kiền lục vạn đệ tử, dữ Sư câu lai cộng Phật luận nghĩa. Tất hàng phục chi.

Tức là 6 vạn đệ tử của Ni Kiền đó, cùng với Thầy đều tới bàn luận nghĩa với Phật. Đều hàng phục họ.

授阿耨多羅三藐三菩提記者是也。此諸人等當成正覺。

Thụ A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề kí giả thị dã.

Thử chư nhân đẳng đương thành Chính Giác.

Ghi nhớ ban cho A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề là như thế. Các nhóm người này đang được Chính Giác.

世界劫號皆悉不同。佛子！我於爾時救罪人已。

Thế giới Kiếp hiệu giai tất bất đồng. Phật Tử ! Ngã ư nhĩ thời cứu tội nhân dĩ.

Thế giới, Kiếp, tên hiệu hết thảy đều khác nhau. Phật Tử ! Ta ở thời đó đã cứu người tội đó.

父母聽我捨離國土，妻子，眷屬。於法輪音聲虛空燈佛所。

Phụ mẫu thính Ngã xả ly quốc thổ, thê tử quyến thuộc. Ư Pháp Luân Âm Thanh Hư Không Đăng Phật sở.

Cha mẹ nghe Ta rời bỏ đất nước, vợ con quyến thuộc. Ở nơi ở của Pháp Luân Âm Thanh Hư Không Đăng Phật.

出家學道。五百歲中淨修梵行。

Xuất gia học Đạo. Ngũ bách tuế trung tịnh tu Phạm hạnh.

Xuất gia học Đạo. Trong 5 trăm năm tu hành hạnh Phạm Thanh tịnh.

於此中間得一萬三昧，一萬陀羅尼門，一萬諸明，

Ư thử trung gian đắc nhất vạn Tam muội, nhất vạn Đà La Ni môn, nhất vạn chư minh,

Ở trong thời gian này được 1 vạn Tam muội, 1 vạn môn Đà La Ni, 1 vạn các Sáng,

一萬法藏, 一萬薩婆若勇猛精進, 一萬清淨忍門,

nhất vạn Pháp tạng, nhất vạn Tát Bà Nhã dũng mãnh Tinh tiến, nhất vạn Thanh tịnh Nhẫn môn,

một vạn tạng Pháp, 1 vạn Tất cả các loại Trí tuệ dũng mãnh Tinh tiến, 1 vạn môn Nhẫn nhĩ Thanh tịnh,

一萬寂滅禪定, 一萬方便般若波羅蜜。

nhất vạn Tịch diệt Thiền định, nhất vạn Phương tiện Bát nhã Ba La Mật.

một vạn Thiền định Rỗng lặng, 1 vạn Pháp Phương tiện Trí tuệ tới Niết Bàn.

各於十方現前。對見一萬如來, 出生一萬菩薩大願。

Các ư thập phương hiện tiền. Đối kiến nhất vạn Như Lai, xuất sinh nhất vạn Bồ Tát đại nguyện.

Đều hiện ra trước 10 phương. Gặp trực tiếp 1 vạn Như Lai, sinh ra một vạn nguyện lớn của Bồ Tát.

長養菩薩一萬諸力。又得菩薩一萬神通。

Trưởng dưỡng Bồ Tát nhất vạn chư lực. Hựu đắc Bồ Tát nhất vạn Thần thông.

Nuôi lớn 1 vạn các lực của Bồ Tát. Lại được 1 vạn Thần thông của Bồ Tát.

於念念中各遊十方一萬佛刹。

Ư niệm niệm trung các du thập phương nhất vạn Phật sát.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều đi tới 1 vạn Nước Phật 10 phương.

於念念中各憶十方一萬佛海。見彼如來一萬化海。

Ư niệm niệm trung các ức thập phương nhất vạn Phật hải. Kiến bỉ Như Lai nhất vạn hóa hải.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều nhớ 1 vạn biển Phật 10 phương. Thấy 1 vạn biển biến hóa ra của Như Lai đó.

普遊十方。教化眾生。於念念中見十佛世界眾生。

Phổ du thập phương giáo hóa chúng sinh. Ư niệm niệm trung kiến thập Phật Thế giới chúng sinh.

Đi khắp 10 phương giáo hóa chúng sinh. Ở trong mỗi nghĩ nhớ thấy chúng sinh của 10 Thế giới Phật.

於諸趣中死此生彼。或好或醜，或之善處，或入惡道。

Ư chư thú trung tử thử sinh bỉ. Hoặc hảo hoặc xú, hoặc chi thiện xứ, hoặc nhập ác Đạo.

Ở trong các hướng tới chết đây sinh kia. Hoặc đẹp hoặc xấu, hoặc là nơi thiện, hoặc vào Đạo ác.

知彼眾生諸心。心法心意所行。及諸根海行業善根。

Tri bỉ chúng sinh chư tâm. Tâm Pháp tâm ý sở hạnh. Cập chư Căn hải hành Nghiệp thiện Căn.

Biết các tâm của chúng sinh đó. Hạnh tâm ý tâm Pháp. Và các biển Cấn làm Cấn thiện Nghiệp.

皆悉明達。佛子！我於爾時命終之後。

Giai tất minh đạt. Phật Tử ! Ngã ư nhĩ thời mệnh chung chi hậu.

Hết thấy đều sáng suốt. Phật Tử ! Ta ở thời đó sau khi bỏ mệnh.

即復於彼閻浮提中王宮。受生作轉輪王。

Tức phục ư bỉ Diêm Phù Đề trung Vương cung. Thụ sinh tác Chuyển luân Vương.

Liên lại ở nơi cung Vua trong Diêm Phù Đề đó. Nhận sinh làm Vua Chuyển luân.

彼法輪音聲虛空燈如來滅度之後。

Bỉ Pháp Luân Âm Thanh Hư Không Đăng Như Lai Diệt độ chi hậu.

Sau khi Pháp Luân Âm Thanh Hư Không Đăng Như Lai đó Tà thế.

我於爾時守護正法。次值法虛空妙德王佛。

Ngã ư nhĩ thời thủ hộ Chính pháp. Thứ trực Pháp Hư Không Diệu Đức Vương Phật.

Ta ở thời đó giúp bảo vệ Pháp đúng. Tiếp theo trực tiếp gặp Pháp Hư Không Diệu Đức Vương Phật.

次爲釋王。即彼道場值天藏佛。次爲焰摩天王。



Thứ vi Thích Vương. Tức bử Đạo tràng trực Thiên Tạng Phật. Thứ vi Diệm Ma Thiên vương.

Tiếp theo làm Vua Đế Thích. Liền ở Đạo tràng đó trực tiếp gặp Thiên Tạng Phật. Tiếp theo làm Vua Trời Diệm Ma.

即彼世界值大地功德山佛。復值法輪光音聲王佛。

Tức bử Thế giới trực Đại Địa Công Đức Sơn Phật. Phục trực Pháp Luân Quang Âm Thanh Vương Phật. Liền trực tiếp gặp Đại Địa Công Đức Sơn Phật của Thế giới đó. Lại trực tiếp gặp Pháp Luân Quang Âm Thanh Vương Phật.

次爲化樂天王。即彼世界值虛空燈智王佛。

Thứ vi Hoá Lạc Thiên vương. Tức bử Thế giới trực Hư Không Đăng Trí Vương Phật.

Tiếp theo làm Vua Trời Hóa Lạc. Liền trực tiếp gặp Hư Không Đăng Trí Vương Phật của Thế giới đó.

次爲阿脩羅王。即彼世界值一切法雷震王佛。

Thứ vi A Tu La Vương. Tức bử Thế giới trực Nhất Thiết Pháp Lô Chấn Vương Phật.

Tiếp theo làm Vua A Tu La. Liền trực tiếp gặp Nhất Thiết Pháp Lô Chấn Vương Phật của Thế giới đó.

次爲他化自在天王。即彼世界值不可壞力幢佛。

Thứ vi Tha Hóa Tự Tại Thiên vương. Tức bử Thế giới trực Bất Khả Hoại Lực Tràng Phật.

Tiếp theo làm Vua Trời Tha Hóa Tự Tại. Liên trực tiếp gặp Bất Khả Hoại Lực Tràng Phật của Thế giới đó.

次爲梵王。即彼世界值法輪化普光音佛。

Thứ vi Phạm Vương. Tức bĩ Thế giới trực Pháp Luân Hóa Phổ Quang Âm Phật.

Tiếp theo làm Vua Trời Phạm. Liên trực tiếp gặp Pháp Luân Hóa Phổ Quang Âm Phật của Thế giới đó.

佛子! 於彼寶光世界善光劫中。一萬如來出興于世。

Phật Tử! Ở bĩ Bảo Quang Thế giới Thiện Quang Kiếp trung. Nhất vạn Như Lai xuất hưng vu thế.

Phật Tử! Bảo Quang Thế giới đó trong Kiếp Thiện Quang. Một vạn Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

我悉值遇。次復有劫名曰日光。六十億佛出興于世。

Ngã tất trực ngộ. Thứ phục hữu Kiếp danh viết Nhật Quang. Lục thập ức Phật xuất hưng vu thế.

Ta đều trực tiếp gặp. Tiếp theo lại có Kiếp, tên là Nhật Quang. Sáu mươi trăm triệu Phật xuất hiện ở Thế gian.

時我爲王名大智慧。值最初相好功德山佛。

Thời Ngã vi Vương danh Đại Trí Tuệ. Trực tối sơ Tướng Hảo Công Đức Sơn Phật.

Thời Ta làm Vua, tên là Đại Trí tuệ. Trực tiếp gặp đầu tiên Tướng Hảo Công Đức Sơn Phật.

復值妙音聲佛。次爲大臣值離垢童子佛。

Phục trực Diệu Âm Thanh Phật. Thứ vi đại thần, trực Ly Cấu Đồng Tử Phật.

Lại trực tiếp gặp Diệu Âm Thanh Phật. Tiếp theo làm đại thần trực tiếp gặp Ly Cấu Đồng Tử Phật.

次爲阿脩羅王值勇猛精進佛。復值究竟相好佛。

Thứ vi A Tu La Vương trực Dũng Mãnh Tinh Tiến Phật. Phục trực Cứu Cánh Tướng Hảo Phật.

Tiếp theo làm Vua A Tu La gặp ngay Dũng Mãnh Tinh Tiến Phật. Lại gặp ngay Cứu Cánh Tướng Hảo Phật.

次爲商人值離垢臂佛。次爲城天值師子行佛。

Thứ vi thương nhân, trực Ly Cấu Tý Phật. Thứ vi Thành Thiên, trực Sư Tử Hạnh Phật.

Tiếp theo làm người buôn gặp ngay Ly Cấu Tý Phật.

Tiếp theo làm Trời Thành, gặp ngay Sư Tử Hạnh Phật.

次爲毘沙門天王值天周羅佛。

Thứ vi Tì Sa Môn Thiên vương, trực Thiên Châu La Phật.

Tiếp theo làm Vua Trời Tì Sa Môn, gặp ngay Thiên Châu La Phật.

次爲乾闥婆王值法上名稱佛。

Thứ vi Càn Thát Bà Vương trực Pháp Thượng Danh Xưng Phật.

Tiếp theo làm Vua Càn Thát Bà, gặp ngay Pháp  
Thượng Danh Xưng Phật.

次爲鳩槃荼王值光明天冠佛。恭敬供養。

Thứ vi Cưu Bàn Trà Vương, trực Quang Minh Thiên  
Quan Phật. Cung kính cúng dường.

Tiếp theo làm Vua Cưu Bàn Trà, gặp ngay Quang  
Minh Thiên Quan Phật. Cung kính cúng dường.

佛子!

我諸趣受身供養如是等六十億佛。於一一佛所。

Phật Tử! Ngã chư thú thụ thân, cúng dường như thị  
đẳng lục thập ức Phật. Ư nhất nhất Phật sở.

Phật Tử! Ta nhận thân các hướng tới, cúng dường  
như thế cùng với 60 trăm triệu Phật. Ở nơi ở của mỗi  
một Phật.

教化無量無邊眾生。我於一一佛所。得種種三昧門  
。

Giáo hóa vô lượng vô biên chúng sinh. Ngã ư nhất  
nhất Phật sở. Đắc chủng chủng Tam muội môn.

Giáo hóa vô lượng vô biên chúng sinh. Ta ở nơi ở của  
mỗi một Phật. Được đủ các loại môn Tam muội.

種種陀羅尼門。具足諸辯。種種智慧。種種法光。

Chủng chủng Đà La Ni môn. Cụ túc chư biện chủng  
chủng Trí tuệ. Chủng chủng Pháp quang.

Đủ các loại môn Đà La Ni. Đầy đủ các biện luận, đủ các loại Trí tuệ. Đủ các loại ánh quang Pháp.

照十方海。諸佛刹海。見諸佛海如一劫中。值遇諸佛。

Chiếu thập phương hải, chư Phật sát hải. Kiến chư Phật hải như nhất Kiếp trung. Trục ngộ chư Phật.

Chiếu sáng biển 10 phương, các biển Nước Phật.

Thấy các biển Phật như ở trong một Kiếp. Gặp ngay các Phật.

恭敬供養。於世界微塵等劫一切世界中。諸佛興世。

Cung kính cúng dưỡng. Ở Thế giới vi trần đẳng Kiếp nhất thiết Thế giới trung. Chư Phật hưng thế.

Cung kính cúng dưỡng. Trong tất cả Thế giới Kiếp bằng số bụi trần của Thế giới. Các Phật xuất hiện ở Thế gian.

我悉值遇恭敬供養。聞法受持。守護正法。亦復如是。

Ngã tất trục ngộ cung kính cúng dưỡng. Văn Pháp thụ trì. Thủ hộ Chính pháp. Diệc phục như thị.

Ta đều trực tiếp gặp cung kính cúng dưỡng. Nghe Pháp nhận giữ. Giúp bảo vệ Pháp đúng. Cũng lại như thế.

於諸佛所修此法門。爾時願勇光明守護眾生夜天。

Ư chư Phật sở tu thủ Pháp môn. Nhĩ thời Nguyên  
dũng Quang minh thủ hộ chúng sinh Dạ Thiên.

Ở nơi ở của các Phật tu môn Pháp này. Khi đó Trời  
Dạ Ma Nguyên Dũng Quang Minh Thủ Hộ Chúng  
Sinh.

欲重明此義。以偈頌曰：

Dục trùng minh thủ nghĩa. Dĩ kệ tụng viết：

Muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kệ tụng nói rằng：  
歡喜恭敬心。能問甚深法。

Hoan hỉ cung kính tâm. Năng vấn thậm thâm Pháp.

Tâm vui mừng cung kính. Hay hỏi Pháp rất sâu.

我當承佛力。爲汝分別說。

Ngã đương thừa Phật lực. Vị Nhữ phân biệt thuyết.

Ta đang dựa lực Phật. Vì Ngài phân biệt nói.

過於不思議。世界海塵劫。

Quá ư bất tư nghị. Thế giới hải trần Kiếp.

Vượt qua không nghĩ bàn. Kiếp bụi biển Thế giới.

爾時有一劫。名曰爲善光。

Nhĩ thời hữu nhất Kiếp. Danh viết vi Thiện Quang.

Lúc đó có một Kiếp. Tên viết là Thiện Quang.

彼時有世界。名曰爲寶光。

Bỉ thời hữu Thế giới. Danh viết vi Bảo Quang.

Thời đó có Thế giới. Tên viết là Bảo Quang.

於彼世界中。十千佛興世。

Ưở bử Thế giới trung. Thập thiên Phật hưng thế.

Ở trong Thế giới đó. Mười nghìn Phật ra đời.

我值彼諸佛。恭敬悉供養。

Ngã trực bử chư Phật. Cung kính tất cúng dưỡng.

Ta gặp các Phật đó. Cung kính đều cúng dưỡng.

於彼如來所。修習此法門。

Ưở bử Như Lai sở. Tu tập thử Pháp môn.

Ở nơi Như Lai đó. Tu luyện môn Pháp này.

爾時有王都。名曰可愛樂。

Nhĩ thời hữu Vương đô. Danh viết Khả Ái Lạc.

Thời có Kinh đô Vua. Tên là Khả Ái Lạc.

廣博悉平正。種種妙莊嚴。

Quảng bác tất bình chính. Chủng chủng diệu trang nghiêm.

Rộng thoáng đều bằng phẳng. Đủ loại đẹp trang nghiêm.

眾生雜行起。世界有淨穢。

Chúng sinh tạp hành khởi. Thế giới hữu tịnh uế.

Chúng sinh làm hỗn tạp. Thế giới có bản sạch.

時彼諸眾生。多行不善法。

Thời bử chư chúng sinh. Đa hành bất thiện Pháp.

Thời các chúng sinh đó. Làm nhiều Pháp không thiện.

爾時有大王。號曰爲勝光。

Nhĩ thời hữu Đại vương. Hiệu viết vi Thắng Quang.

Lúc đó có Vua lớn. Tên viết là Thắng Quang.

正法治天下。等心於一切。

Chính pháp trị Thiên hạ. Đẳng tâm ư nhất thiết.

Pháp đúng quản Thiên hạ. Tâm bình với tất cả.

彼王有太子。號名曰善伏。

Bỉ Vương hữu Thái Tử. Hiệu danh viết Thiện Phục.

Vua đó có Thái Tử. Tên hiệu là Thiện Phục.

端嚴甚姝妙。相好莊嚴身。

Đoan nghiêm thậm xu diệu. Tướng Hảo trang nghiêm thân.

Đoan nghiêm rất tuyệt đẹp. Tướng Hảo trang nghiêm thân.

時彼諸人民。有犯王法者。

Thời bỉ chư nhân dân. Hữu phạm Vương Pháp giả.

Thời các nhân dân đó. Có người phạm phép Vua.

幽閉在牢獄。太子悉救之。

U bế tại lao ngục. Thái Tử tất cứu chi.

Giam hãm ở nhà ngục. Thái Tử đều cứu họ.

爾時諸臣等。俱白大王言。

Nhĩ thời chư thần đẳng. Câu bạch Đại vương ngôn.

Khi đó các đại thần. Đều cáo Vua lớn rằng.

太子欲危王。宜應加苦治。

Thái Tử dục nguy Vương. Nghi ưng gia khổ trị.

Thái Tử muốn hại Vương. Nên cần thêm trị khổ.



時王用臣言。如法治太子。

Thời Vương dụng thần ngôn. Như Pháp trị Thái Tử.

Thời Vua nghe thần nói. Như Pháp trị Thái Tử.

諸臣送太子。至彼刑戮處。

Chư thần tống Thái Tử. Chí bỉ hình lục xứ.

Các thần đưa Thái Tử. Tới nơi chém đầu đó.

王后聞此已。來白大王言。

Vương hậu văn thử dĩ. Lai bạch Đại vương ngôn.

Vợ Vua nghe việc xong. Tới cáo Vua lớn rằng.

願聽十五日。布施修功德。

Nguyện thỉnh thập ngũ nhật. Bồ thí tu công Đức.

Nguyện xin cho 15 ngày. Bồ thí tu công Đức.

時王即聽許。令其修福業。

Thời Vương tức thỉnh hứa. Linh kỳ tu Phúc Nghiệp.

Thời Vua liền cho phép. Giúp tu Nghiệp Phúc đó.

肴膳車乘等。隨欲悉給之。

Hào thiện xa thừa đẳng. Tùy dục tất cấp chi.

Các cỗ ngon xe quý. Theo muốn đều ban cho.

所期日已盡。將至刑戮處。

Sở kỳ Nhật dĩ tận. Tương chí hình lục xứ.

Ngày hạn đó đã hết. Dem tới nơi chém đầu.

彼時一切眾。悲感悉號泣。

Bỉ thời nhất thiết chúng. Bi cảm tất hiệu khắp.

Tất cả chúng thời đó. Thương cảm đầu kêu khóc.

Kinh Hoa Nghiêm

時法輪音聲。虛空燈如來。

Thời Pháp Luân Âm Thanh. Hư Không Đăng Như Lai.

Thời Pháp Luân Âm Thanh. Hư Không Đăng Như Lai.

知眾生根熟。往詣大眾所。

Tri chúng sinh Căn thực. Vãng nghê Đại chúng sở.

Biết Căn chúng sinh chín. Đi tới nơi Đại chúng.

顯現自在力。演說圓滿經。

Hiển hiện Tự tại lực. Diễn thuyết Viên mãn Kinh.

Hiện rõ lực Tự do. Diễn thuyết Kinh Đầy đủ.

無量諸眾生。悉授菩提記。

Vô lượng chư chúng sinh. Tất thụ Bồ Đề kí.

Vô lượng các chúng sinh. Đều ghi cho Bồ Đề.

爾時王太子。即發菩提心。

Nhĩ thời Vương Thái Tử. Tức phát Bồ Đề tâm.

Thời Thái Tử của Vua. Liền phát tâm Bồ Đề.

願我悉度脫。一切諸群萌。

Nguyện Ngã tất độ thoát. Nhất thiết chư quần manh.

Con nguyện đều độ thoát. Tất cả các chúng sinh.

供養彼如來。即隨佛出家。

Cúng dưỡng bử Như Lai. Tức tùy Phật Xuất gia.

Cúng dưỡng Như Lai đó. Liền Xuất gia theo Phật.

勇猛精進力。專求無上道。

Dũng mãnh Tinh tiến lực. Chuyên cầu Vô thượng

Đạo.

Lực Tinh tiến dũng mãnh. Chuyên cầu Đạo Bình  
Đẳng.

具足此法門。大悲念眾生。

Cụ túc thử Pháp môn. Đại Bi niệm chúng sinh.

Đầy đủ môn Pháp này. Đại Bi nhớ chúng sinh.

知法眞實相。劫海修菩提。

Tri Pháp chân thực tướng. Kiếp hải tu Bồ Đề.

Biết tướng Pháp chân thực. Biển Kiếp tu Bồ Đề.

一切諸導師。次第興出世。

Nhất thiết chư Đạo sư. Thứ đệ hưng xuất thế.

Tất cả các Thầy dẫn. Lần lượt sinh ở đời.

我皆悉恭敬。供養護持法。

Ngã giai tất cung kính. Cúng dưỡng hộ trì Pháp.

Ta đều cùng cung kính. Cúng dưỡng giúp giữ Pháp.

刹海微塵等。一切諸劫中。

Sát hải vi trần đẳng. Nhất thiết chư Kiếp trung.

Bằng bụi trần biển Nước. Trong tất cả các Kiếp.

如來出興世。恭敬悉供養。

Như Lai xuất hưng thế. Cung kính tất cúng dưỡng.

Như Lai sinh ở đời. Cung kính đều cúng dưỡng.

善伏我身是。修習大悲心。

Thiện Phục Ngã thân thị. Tu tập Đại Bi tâm.

Thiện Phục là thân Ta. Tu luyện tâm Đại Bi.

不惜身壽命。救護彼苦人。

Bất tích thân thọ mệnh. Cứu hộ bỉ khổ nhân.

Không tiếc thân mệnh thọ. Cứu giúp người khổ đó.

逮得此法門。劫海常修習。

Đãi đắc thủ Pháp môn. Kiếp hải thường tu tập.

Nhanh được môn Pháp này. Biển Kiếp thường tu luyện.

念念悉增長。無量諸功德。

Niệm niệm tất tăng trưởng. Vô lượng chư công Đức.

Mỗi nhớ đều tăng trưởng. Vô lượng các công Đức.

所見諸最勝。方便爲我說。

Sở kiến chư tối thắng. Phương tiện vị Ngã thuyết.

Nếu thấy các Như Lai. Phương tiện vị Ta nói.

聞已即修習。此寂滅法門。

Văn dĩ tức tu tập. Thủ Tịch diệt Pháp môn.

Nghe xong liền tu luyện. Môn Pháp Rỗng lặng này.

無量劫修此。不思議法門。

Vô lượng Kiếp tu thủ. Bất tư nghị Pháp môn.

Vô lượng Kiếp tu nó. Môn Pháp không nghĩ bàn.

佛雨甘露海。我已悉飲之。

Phật vũ Cam lộ hải. Ngã dĩ tất ẩm chi.

Phật tưới biển Cam lộ. Ta đã đều uống nó.

依止此法門。普遊十方界。

Y chỉ thủ Pháp môn. Phổ du thập phương giới.

Dừng dựa môn Pháp này. Đi khắp Cõi 10 phương.

一念悉分別。三世諸佛刹。

Nhất niệm tất phân biệt. Tam thế chư Phật sát.

Một nhớ đều phân biệt. Các Nước Phật Ba Đời.

依此法門故。見三世佛海。

Y thừa Pháp môn cổ. Kiến Tam thế Phật hải.

Do dựa môn Pháp này. Thấy biển Phật Ba Đời.

於諸最勝所。現身如電光。

Ư chư tối thắng sở. Hiện thân như điện quang.

Ở nơi ở các Phật. Hiện thân như ánh điện.

依此法門故。遍詣十方佛。

Y thừa Pháp môn cổ. Biền nghê thập phương Phật.

Do dựa môn Pháp này. Tới khắp Phật 10 phương.

各現大神力。勝妙威儀法。

Các hiện đại Thần lực. Thắng diệu uy nghi Pháp.

Đều hiện Thần lực lớn. Pháp uy nghi tốt đẹp.

依此法門故。能為問難海。

Y thừa Pháp môn cổ. Năng vị vấn nan hải.

Do dựa môn Pháp này. Hay vì hỏi biển khó.

不思議諸佛。所說聞受持。

Bất tư nghị chư Phật. Sở thuyết văn thụ trì.

Các Phật không nghĩ bàn. Nếu nói nghe nhận giữ.

依此法門故。於十方世界。

Y thừa Pháp môn cổ. Ư thập phương Thế giới.

Do dựa môn Pháp này. Ở Thế giới 10 phương.

諸佛大眾中。自在顯神變。

Chư Phật Đại chúng trung. Tự tại hiển Thần biến.

Trong Đại chúng các Phật. Tự do hiện Thần biến.

依此法門故。種種現色身。

Y thử Pháp môn cố. Chủng chủng hiện Sắc thân.

Do dựa môn Pháp này. Hiện đủ loại Sắc thân.

能於一身中。顯現諸佛身。

Năng ư nhất thân trung. Hiển hiện chư Phật thân.

Hay ở trong một thân. Hiện rõ các thân Phật.

依此法門故。一一毛孔中。

Y thử Pháp môn cố. Nhất nhất mao khổng trung.

Do dựa môn Pháp này. Trong mỗi lỗ chân lông.

放大光明海。除眾生煩惱。

Phóng đại Quang minh hải. Trừ chúng sinh Phiền não.

Phóng biến Quang sáng lớn. Trừ Phiền não chúng sinh.

依此法門故。一一毛孔中。

Y thử Pháp môn cố. Nhất nhất mao khổng trung.

Do dựa môn Pháp này. Trong mỗi lỗ chân lông.

出化無量身。法雨濟眾生。

Xuất hóa vô lượng thân. Pháp vũ tế chúng sinh.

Hóa sinh vô lượng thân. Mưa Pháp cứu chúng sinh.

此法難思議。菩薩所修學。

Thử Pháp nan tư nghị. Bồ Tát sở tu học.

Pháp này khó nghĩ bàn. Bồ Tát tu học được.

依住此法門。盡來劫修行。

Y trụ thử Pháp môn. Tận lai Kiếp tu hành.

Do dựa môn Pháp này. Tu hành hết Kiếp sau.

除滅諸邪見。隨應化眾生。

Trừ diệt chư tà kiến. Tùy ứng hóa chúng sinh.

Trừ diệt các thấy sai. Thuận theo hóa chúng sinh.

悉令得安住。一切種智地。

Tất linh đắc an trụ. Nhất thiết chủng Trí địa.

Đều giúp được yên ở. Bạc Tất cả loại Trí.

不可思議趣。顯現種種身。

Bất khả tư nghị thú. Hiển hiện chủng chủng thân.

Hướng không thể nghĩ bàn. Hiện rõ đủ loại thân.

隨其所應化。而為演說法。

Tùy kỳ sở ứng hóa. Nhi vị diễn thuyết Pháp.

Tùy ý họ hóa ra. Mà vì diễn thuyết Pháp.

佛子! 我唯成就此法門。諸大菩薩超出世間。

Phật Tử! Ngã duy thành tựu thử Pháp môn. Chư đại

Bồ Tát siêu xuất Thế gian.

Phật Tử! Ta chỉ thành công môn Pháp này. Các Bồ

Tát lớn vượt ra ngoài Thế gian.

普照諸趣。悉能究竟一切境界。壞障礙山。

Phổ chiếu chư thú. Tất năng cứu cánh nhất thiết cảnh giới. Hoại chương ngại sơn.

Chiếu sáng khắp các hướng tới. Đều có thể thành quả  
tất cả cảnh giới. Phá hỏng núi chướng ngại.

了達法相。善巧方便。分別諸法。解法無我。

Liễu đạt Pháp tướng. Thiện xảo Phương tiện phân  
biệt chư Pháp. Giải Pháp vô Ngã.

Thông tỏ hình tướng Pháp. Phương tiện thiện khéo  
phân biệt các Pháp. Hiểu Pháp không có bản thân.

攝取教化。度脫眾生。皆悉了知三世法界。

Nhiếp thủ giáo hóa. Độ thoát chúng sinh. Giai tất liễu  
tri Tam thế Pháp giới.

Hút lấy giáo hóa. Độ thoát chúng sinh. Đều cùng biết  
rõ Cõi Pháp Ba Đời.

善知一切語言道海。我當云何能入如是大智慧海，

Thiện tri nhất thiết ngữ ngôn Đạo hải. Ngã đương vân  
hà năng nhập như thị đại Trí tuệ hải,

Dễ biết tất cả biển Đạo lời nói. Ta nên làm gì có thể  
nhập vào biển Trí tuệ lớn như thế,

大智境界三昧解脫法門自在？善男子！

đại Trí cảnh giới Tam muội Giải thoát Pháp môn Tự  
tại？Thiện nam tử！

môn Pháp Tự do Giải thoát Tam muội cảnh giới Trí  
tuệ lớn？Người nam thiện！

此閻浮提有一園林名流彌尼。彼有天名妙德圓滿。



Thử Diêm Phù Đề hữu nhất viên lâm, danh Lưu Di Ni.  
Bỉ hữu Thiên danh Diệu Đức Viên Mãn.

Diêm Phù Đề này có một vườn rừng, tên là Lưu Di Ni.  
Nơi đó có Trời, tên là Diệu Đức Viên Mãn.

汝詣彼問云何菩薩行菩薩行？生如來家？

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát hành Bồ Tát hạnh ?  
Sinh Như Lai gia ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát thực hành hạnh Bồ Tát  
ra sao ? Sinh gia đình Như Lai ?

爲世間燈？盡未來劫修菩薩行。心無疲倦？

Vi Thế gian đăng ? Tận Vị lai Kiếp tu Bồ Tát hạnh.  
Tâm vô bì quyện ?

Làm đèn sáng Thế gian ? Hết Kiếp Tương lai tu hành  
hạnh Bồ Tát. Tâm không mệt mỏi ?

時善財童子頭面敬禮彼夜天足。遶畢辭退。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bỉ Dạ Thiên  
túc. Nhiếu tất từ thoái.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân Trời Dạ Ma  
đó. Vòng quanh xong từ biệt lui ra.

爾時善財童子正念思惟彼夜天教。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy bỉ Dạ  
Thiên giáo.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng lời dạy  
của Trời Dạ Ma đó.

修習增長隨所應化覺悟眾生長養善根法門。

Tu tập tăng trưởng tùy sở ứng hóa giác ngộ chúng sinh, trưởng dưỡng thiện Căn Pháp môn.

Tu luyện tăng lớn thuận theo hóa ra giác ngộ chúng sinh, nuôi lớn môn Pháp Căn thiện.

漸漸遊行至彼林中。周遍推求妙德圓滿林天。

Tiệm tiệm du hành chí bỉ lâm trung. Chu biến thôi cầu Diệu Đức Viên Mãn lâm Thiên.

Dần dần đi tới ở trong rừng đó. Vòng khắp tìm kiếm người Trời ở trong rừng Diệu Đức Viên Mãn.

見坐眾寶樓閣之上。二萬那由他諸天圍遶。

Kiến tọa chúng bảo lâu các chi thượng. Nhị vạn Na do tha chư Thiên vi nhiều.

Thấy ngồi trên các lầu gác báu. Hai vạn Na do tha các Trời vây quanh.

爲說菩薩受生海經。生如來家。長養菩薩功德。

Vì thuyết Bồ Tát Thọ sinh hải Kinh. Sinh Như Lai gia.

Trưởng dưỡng Bồ Tát công Đức.

Vì nói Kinh biển nhận sinh của Bồ Tát. Sinh gia đình Như Lai. Nuôi lớn công Đức của Bồ Tát.

爾時善財頭面禮足。白言：天神！

Nhĩ thời Thiện Tài đầu diện lễ túc. Bạch ngôn : Thiên Thần !

Lúc đó Thiện Tài phục đĩnh lễ chân. Báo cáo nói rằng : Thiên Thần !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

云何菩薩行菩薩行？生如來家？爲世間燈？答言：

Vân hà Bồ Tát hành Bồ Tát hạnh？ Sinh Như Lai gia？

Vi Thế gian đấng？ Đáp ngôn：

Bồ Tát thực hành hạnh Bồ Tát ra sao？ Sinh gia đình

Như Lai？ Làm đèn sáng Thế gian？ Trả lời nói rằng：

佛子！菩薩有十種受生法。若有菩薩行是法者。

Phật Tử！ Bồ Tát hữu thập chủng thụ sinh Pháp.

Nhược hữu Bồ Tát hành thị Pháp giả.

Phật Tử！ Bồ Tát có 10 loại Pháp nhận sinh. Nếu có Bồ Tát thực hành Pháp này.

生如來家。於念念中長養善根。

Sinh Như Lai gia. Ư niệm niệm trung trưởng dưỡng thiện Căn.

Sinh gia đình Như Lai. Ở trong mỗi nghĩ nhớ nuôi lớn Căn thiện.

不退不怖，不惱不亂，

不懈不悔。至一切智順知法界。

Bất thoái bất bố, bất não bất loạn, bất giải bất hối. Chí Nhất thiết Trí thuận tri Pháp giới.

Không lui không sợ, không buồn không loạn, không lười không hối hận. Thuận biết Cõi Pháp được Tất cả Trí tuệ.

修解脱道。於一念中長養一切諸波羅蜜。

Tu Giải thoát Đạo. Ở nhất niệm trung trưởng dưỡng nhất thiết chư Ba La Mật.

Tu hành Đạo Giải thoát. Ở trong một nghĩ nhớ nuôi lớn tất cả các Pháp tới Niết Bàn.

捨離世間。具足佛地智慧猛盛。佛法現前。

Xả ly Thế gian. Cụ túc Phật địa Trí tuệ mãnh thịnh. Phật Pháp hiện tiền.

Rời bỏ Thế gian. Đầy đủ bậc Phật, Trí tuệ mạnh thịnh. Pháp Phật hiện ra.

順真實義。滿薩婆若。何等爲十？

Thuận chân thực nghĩa. Mãn Tát Bà Nhã. Hà đẳng vi thập ?

Thuận theo nghĩa chân thực. Đầy đủ Tất cả các loại Trí tuệ. Thế nào là 10 ?

所謂供養一切佛，方便虛空願藏菩薩受生法。

Sở vị Cúng dưỡng nhất thiết Phật, Phương tiện hư không nguyện tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp.

Gọi là cúng dường tất cả Phật, Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng nguyện Phương tiện trống rỗng.

滿菩提心枝藏菩薩受生法。

Mãn Bồ Đề tâm chi tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp.

Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng tâm Bồ Đề đầy đủ.

現前方便觀察寂滅虛空藏菩薩受生法。

Hiện tiền Phương tiện quan sát Tịch diệt hư không tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp.

Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng trống rỗng hiện ra Phương tiện quan sát Rỗng lặng.

以淨直心普照三世藏菩薩受生法。

Dĩ tịnh trực tâm phổ chiếu Tam thế tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp.

Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng dùng tâm ngay thẳng Thanh tịnh chiếu sáng khắp Ba Đời.

普照一切藏菩薩受生法。生如來家藏菩薩受生法。

Phổ chiếu nhất thiết tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp. Sinh Như Lai gia tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp.

Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng chiếu sáng khắp tất cả. Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng sinh gia đình Như Lai.

佛光明力藏菩薩受生法。

Phật Quang minh lực tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp.

Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng lực Quang sáng của Phật.

具足分別薩婆若門藏菩薩受生法。

Cụ túc phân biệt Tát Bà Nhã môn tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp.

Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng phân biệt đầy đủ môn Tát cả các loại Trí tuệ.

一切法界化莊嚴藏菩薩受生法。

Nhất thiết Pháp giới hóa trang nghiêm tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp.

Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng tất cả Cõi Pháp biến hóa trang nghiêm.

勇猛精進至佛地藏菩薩受生法。佛子!

Dũng mãnh Tinh tiến chí Phật địa tạng Bồ Tát thụ sinh Pháp. Phật Tử!

Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng dũng mãnh Tinh tiến tới Bạc Phật. Phật Tử!

何等爲供養一切佛,方便虛空願藏受生法?

Hà đẳng vi cúng dưỡng nhất thiết Phật, Phương tiện hư không nguyện tạng thụ sinh Pháp?

Thế nào là cúng dưỡng tất cả Phật, Pháp nhận sinh tạng nguyện Phương tiện trống rỗng?

此菩薩摩訶薩發如是願。我當恭敬供養一切諸佛。

Thử Bồ Tát Ma ha tát phát như thị nguyện. Ngã  
đương cung kính cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.  
Bồ Tát Bồ Tát lớn này phát nguyện như thế. Con cần  
cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật.

無量喜心見佛無厭。具不壞信。積集功德。供養諸  
佛。

Vô lượng hỷ tâm kiến Phật vô yếm. Cụ bất hoại tín.  
Tích tập công Đức. Cúng dưỡng chư Phật.

Tâm vui mừng vô lượng thấy Phật không chán. Đầy  
đủ tin không phá hỏng. Tích góp công Đức. Cúng  
dưỡng các Phật.

心無厭足。佛子!

是為初受生法。薩婆若初門長養善根故。

Tâm vô yếm túc. Phật Tử! Thị vi sơ thụ sinh Pháp.

Tát Bà Nhã sơ môn trưởng dưỡng thiện Căn cố.

Tâm đủ không chán. Phật Tử! Đó là Pháp nhận sinh  
thứ nhất. Do môn đầu tiên Tất cả các loại Trí tuệ nuôi  
lớn Căn thiện.

佛子! 何等為滿足菩提心枝藏受生法?

Phật Tử! Hà đẳng vi mãn túc Bồ Đề tâm chi tạng thụ  
sinh Pháp?

Phật Tử! Thế nào là Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng  
tâm Bồ Đề đầy đủ?

此菩薩摩訶薩發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thử Bồ Tát Ma ha tát phát A nậu Đa la tam miểu tam Bồ Đề tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này phát tâm A nậu Đa la tam miểu tam Bồ Đề.

起大悲心救護一切眾生故。值遇佛心常見佛故。

Khởi Đại Bi tâm cứu hộ nhất thiết chúng sinh cố.

Trực ngộ Phật tâm thường kiến Phật cố.

Phát ra tâm Đại Bi do cứu giúp tất cả chúng sinh. Do gặp ngay tâm Phật thường thấy Phật.

求正法心無所惜故。大莊嚴心向薩婆若故。

Cầu Chính pháp tâm vô sở tích cố. Đại trang nghiêm tâm hướng Tát Bà Nhã cố.

Do cầu tâm Pháp đúng không tham tiếc. Do tâm lớn trang nghiêm hướng về Tất cả các loại Trí tuệ.

發大慈心普覆攝取一切眾生故。不捨一切眾生心。

Phát Đại Từ tâm phổ phúc nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh cố. Bất xả nhất thiết chúng sinh tâm.

Phát ra tâm Đại Từ do che lên khắp hút lấy tất cả chúng sinh. Không bỏ tất cả tâm chúng sinh.

薩婆若莊嚴不可壞故。離諂曲心得實智故。如說行心。

Tát Bà Nhã trang nghiêm bất khả hoại cố. Ly siểm khúc tâm, đắc thực Trí cố. Như thuyết hành tâm.



Do Tất cả các loại Trí tuệ không thể phá hỏng. Do rời tâm siểm nịnh được Trí tuệ chân thực. Tâm thực hành như nói.

得菩薩道故。不欺一切佛心。滿足諸佛大誓願故。

Đắc Bồ Tát Đạo cố. Bất khi nhất thiết Phật tâm. Mãn túc chư Phật đại thệ nguyện cố.

Do được Đạo Bồ Tát. Không lừa dối tất cả tâm Phật.

Do đầy đủ thệ nguyện lớn của các Phật.

為薩婆若。發大願心教化未來一切眾生故。

Vị Tát Bà Nhã. Phát đại nguyện tâm giáo hóa Vị lai nhất thiết chúng sinh cố.

Vì Tất cả các loại Trí tuệ. Do phát tâm nguyện lớn giáo hóa tất cả chúng sinh đời Tương lai.

如是等佛刹微塵等菩提心枝滿足。生如來家。

Như thị đẳng Phật sát vi trần đẳng Bồ Đề tâm chi mãn túc. Sinh Như Lai gia.

Như thế cùng với đầy đủ tâm Bồ Đề bằng số bụi trần của Nước Phật. Sinh gia đình Phật.

佛子! 是為第二受生法。

Phật Tử! Thị vi đệ nhị thụ sinh Pháp.

Phật Tử! Đó là Pháp nhận sinh thứ 2.

佛子! 何等為現前方便觀察寂滅虛空藏受生法?

Phật Tử! Hà đẳng vi hiện tiền Phương tiện quan sát Tịch diệt hư không tạng thụ sinh Pháp.

Phật Tử ! Thế nào là Pháp nhận sinh tạng trống rỗng  
hiện ra Phương tiện quan sát Rỗng lặng ?

此菩薩摩訶薩觀察寂滅一切法海心。

Thử Bồ Tát Ma ha tát quan sát Tịch diệt nhất thiết  
Pháp hải tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này quan sát tất cả tâm biển Pháp  
Rỗng lặng.

究竟滿足一切智道不疲倦心。正念善法業海心。

Cứu cánh mãn túc Nhất thiết Trí Đạo, bất bì quyện  
tâm. Chính niệm thiện Pháp Nghiệp hải tâm.

Thành công đầy đủ Đạo Tất cả Trí tuệ, tâm không  
mệt mỏi. Nhớ đúng tâm biển Nghiệp của Pháp thiện.

一切菩薩諸三昧海清淨心。具一切菩薩諸功德心。

Nhất thiết Bồ Tát chư Tam muội hải Thanh tịnh tâm.

Cụ nhất thiết Bồ Tát chư công Đức tâm.

Tâm Thanh tịnh các biển Tam muội của tất cả Bồ Tát.

Đầy đủ các tâm công Đức của tất cả Bồ Tát.

出生一切菩薩莊嚴道心。

Xuất sinh nhất thiết Bồ Tát trang nghiêm Đạo tâm.

Sinh ra tâm Đạo trang nghiêm của tất cả Bồ Tát.

於無量劫勇猛精進不休息心。

Ư vô lượng Kiếp dũng mãnh Tinh tiến bất hưu tức  
tâm.

Với vô lượng Kiếp dũng mãnh Tinh tiến tâm không ngưng nghỉ.

出生普賢行化一切眾生心。善學威儀。住菩薩德。

Xuất sinh Phổ Hiền hạnh hóa nhất thiết chúng sinh tâm. Thiện học uy nghi. Trụ Bồ Tát Đức.

Sinh ra hạnh Phổ Hiền hóa ra tất cả tâm chúng sinh.

Dễ học uy nghi. Dừng ở Đức của Bồ Tát.

一切諸有悉非有心。佛子! 是為第三受生法。

Nhất thiết chư Hữu tất phi hữu tâm. Phật Tử! Thị vi đệ tam thụ sinh Pháp.

Tất cả các Có đều là tâm Có sai. Phật Tử! Đó là Pháp nhận sinh thứ 3.

佛子! 何等為以淨直心普照三世藏受生法?

Phật Tử! Hà đẳng vi dĩ tịnh trực tâm phổ chiếu Tam thế tạng thụ sinh Pháp?

Phật Tử! Thế nào là Pháp nhận sinh tạng dùng tâm ngay thẳng Thanh tịnh chiếu sáng khắp Ba Đời?

此菩薩摩訶薩淨直心界照佛菩提。

Thử Bồ Tát Ma ha tát tịnh trực tâm giới chiếu Phật Bồ Đề.

Cõi tâm ngay thẳng Thanh tịnh của Bồ Tát Bồ Tát lớn này chiếu sáng Phật Bồ Đề.

深入菩薩方便法海。深心不壞猶若金剛。

Thâm nhập Bồ Tát Phương tiện Pháp hải. Thâm tâm bất hoại do nhược Kim cương.

Nhập sâu vào biển Pháp Phương tiện của Bồ Tát. Tâm thâm sâu không phá hỏng giống như Kim cương.

背一切有諸生死趣。向一切佛具自在力趣諸勝道。

Bối nhất thiết Hữu chư sinh tử thú. Hướng nhất thiết Phật cụ Tự tại lực thú chư thắng Đạo.

Quay lưng lại tất cả Có, các hướng tới sinh chết.

Hướng về lực Tự do đầy đủ của tất cả Phật, hướng tới các Đạo tốt đẹp.

增益菩薩根。離垢淨心。不可動轉。長養大願。

Tăng ích Bồ Tát Căn. Ly cấu tịnh tâm. Bất khả động chuyển. Trưởng dưỡng đại nguyện.

Tăng ích lợi Căn Bồ Tát. Tâm Thanh tịnh rời bản.

Không thể chuyển động. Nuôi lớn nguyện lớn.

常為諸佛之所護念。壞散一切諸障礙山。

Thường vì chư Phật chi sở hộ niệm. Hoại tán nhất thiết chư chướng ngại sơn.

Thường được nhớ giúp của các Phật. Tan hỏng tất cả các núi chướng ngại.

悉為眾生而作歸依。佛子! 是為第四受生法。

Tất vị chúng sinh nhi tác Quy y. Phật Tử! Thị vi đệ tứ thụ sinh Pháp.

Đều vì chúng sinh mà làm Trở về dựa theo. Phật Tử !  
Đó là Pháp nhận sinh thứ 4.

佛子!何等爲普照一切藏受生法?

此菩薩摩訶薩具足方便。

Phật Tử ! Hà đẳng vì phổ chiếu nhất thiết tạng thụ  
sinh Pháp ? Thử Bồ Tát Ma ha tát cụ túc Phương tiện.

Phật Tử ! Thế nào là Pháp nhận sinh của Bồ Tát tạng  
chiếu sáng khắp tất cả ? Bồ Tát Bồ Tát lớn này đầy  
đủ Phương tiện.

教化眾生。不貪財利。以清淨心悉捨一切。持無量  
淨戒。

Giáo hóa chúng sinh, bất tham tài lợi. Dĩ Thanh tịnh  
tâm tất xả nhất thiết. Trì vô lượng tịnh Giới.

Giáo hóa chúng sinh, không tham lợi tiền tài. Dùng  
tâm Thanh tịnh đều bỏ tất cả. Giữ vô lượng Giới  
Thanh tịnh.

住佛境界。具足忍法得一切佛忍。光明法勇猛精進

。

Trụ Phật cảnh giới. Cụ túc Nhẫn Pháp đắc nhất thiết  
Phật Nhẫn. Quang minh Pháp dũng mãnh Tinh tiến.

Dùng ở cảnh giới Phật. Đầy đủ Pháp Nhẫn được tất  
cả Nhẫn của Phật. Pháp Quang sáng dũng mãnh Tinh  
tiến.

究竟一切智境界。修習諸禪。具足清淨圓滿普門三昧智慧。

Cứu cánh Nhất thiết Trí cảnh giới. Tu tập chư Thiền. Cụ túc Thanh tịnh viên mãn Phổ môn Tam muội Trí tuệ.

Thành quả cảnh giới Tất cả Trí tuệ. Tu luyện các Thiền. Đầy đủ Trí tuệ Tam muội Thanh tịnh tràn đầy Môn rộng khắp.

以明淨慧日普照法界。得無礙眼，見一切佛海。

Dĩ minh tịnh Tuệ Nhật phổ chiếu Pháp giới. Đắc vô ngại nhãn, kiến nhất thiết Phật hải.

Dùng mặt Trời Trí tuệ sáng sạch chiếu sáng khắp Cõi Pháp. Được mắt không trở ngại, thấy tất cả biển Phật.

深入一切諸法原底。智者所讚。令眾生歡喜。修習正法。

Thâm nhập nhất thiết chư Pháp nguyên đế. Trí giả sở tán, linh chúng sinh hoan hỉ. Tu tập Chính pháp.

Nhập sâu vào đáy nguồn tất cả các Pháp. Được người Trí tuệ ca ngợi, giúp cho chúng sinh vui mừng. Tu luyện Pháp đúng.

見真實相。佛子! 是為第五受生法。

Kiến chân thực tướng. Phật Tử! Thị vi đệ ngũ thụ sinh Pháp.

Thấy hình tướng chân thực. Phật Tử ! Đó là Pháp nhận sinh thứ 5.

佛子! 何等爲生如來家藏受生法?

此菩薩摩訶薩生如來家。

Phật Tử ! Hà đẳng vi sinh Như Lai gia tạng thụ sinh Pháp ? Thử Bồ Tát Ma ha tát sinh Như Lai gia.

Phật Tử ! Thế nào là Pháp nhận sinh tạng sinh gia đình Như Lai ? Bồ Tát Bồ Tát lớn này sinh gia đình Như Lai.

隨諸佛教具足一切甚深法門。同三世一切諸佛大願

。

Tùy chư Phật giáo, cụ túc nhất thiết thậm thâm Pháp môn. Đồng Tam thể nhất thiết chư Phật đại nguyện.

Thuận theo dạy bảo của Phật, đầy đủ tất cả môn Pháp rất sâu. Cùng một nguyện lớn của tất cả của các Phật Ba Đòì.

同三世一切諸佛善根。同三世一切諸佛法身。

Đồng Tam thể nhất thiết chư Phật thiện Căn. Đồng Tam thể nhất thiết chư Phật Pháp thân.

Cùng một Căn thiện của tất cả các Phật Ba Đòì. Cùng một Thân Pháp của tất cả các Phật Ba Đòì.

遠離世間向離世間趣。長養白淨法。住大功德法門

。

Viễn ly Thế gian, hướng ly Thế gian thú. Trưởng  
dưỡng bạch tịnh Pháp. Trụ đại công Đức Pháp môn.  
Rời xa Thế gian, hướng về hướng tới rời Thế gian.  
Nuôi lớn Pháp sáng sạch. Dừng ở môn Pháp công  
Đức lớn.

得佛持定。見諸如來隨所應化。淨諸眾生不捨大願

。

Đắc Phật trì Định. Kiến chư Như Lai tùy sở ưng hóa.  
Tịnh chư chúng sinh bất xả đại nguyện.

Được Định giữ Phật. Thấy các Như Lai thuận theo ý  
hóa ra. Thanh tịnh không bỏ nguyện lớn của các  
chúng sinh.

聞法受持。佛子! 是為第六受生法。

Văn Pháp thụ trì. Phật Tử! Thị vi đệ lục thụ sinh  
Pháp.

Nghe Pháp nhận giữ. Phật Tử! Đó là Pháp nhận sinh  
thứ 6.

佛子! 何等為佛光明力藏受生法?

Phật Tử! Hà đẳng vi Phật Quang minh lực tạng thụ  
sinh Pháp?

Phật Tử! Thế nào là Pháp nhận sinh tạng lực Quang  
sáng của Phật?

此菩薩摩訶薩深入佛力。遍遊十方供養諸佛。



Thử Bồ Tát Ma ha tát thâm nhập Phật lực. Biến du thập phương cúng dưỡng chư Phật.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này nhập sâu vào lực Phật. Đi khắp 10 phương cúng dưỡng các Phật.

心無疲倦。知一切法如幻如夢。色如電光。

Tâm vô bì quyện. Tri nhất thiết Pháp, như huyền như mộng. Sắc như điện quang.

Tâm không mệt mỏi. Biết tất cả Pháp như ảo như mộng. Sắc thân như ánh chớp điện.

成就如化自在通明。知一切有生趣如影。

Thành tựu như hóa, Tự tại thông minh. Tri nhất thiết Hữu sinh thú như ảnh.

Thành công như hóa ra, Tự do sáng suốt. Biết tất cả Có, hướng tới sinh như hình ảnh.

知一切佛所轉法輪皆悉如響。悉究竟說一切法界。

Tri nhất thiết Phật sở chuyển Pháp luân, giai tất như hưởng. Tất cứu cánh thuyết nhất thiết Pháp giới.

Biết vãng Pháp được tất cả Phật chuyển, hết thảy đều như tiếng vang. Đều thành quả nói tất cả Cõi Pháp.

佛子! 是為第七受生法。

Phật Tử! Thị vi đệ thất thụ sinh Pháp.

Phật Tử! Đó là Pháp nhận sinh thứ 7.

佛子! 何等為具足分別薩婆若門藏受生法?

Phật Tử ! Hà đẳng vi cụ túc phân biệt Tát Bà Nhã môn tạng thụ sinh Pháp ?

Phật Tử ! Thế nào là Pháp nhận sinh tạng phân biệt đầy đủ môn Tát cả các loại Trí tuệ ?

此菩薩摩訶薩以童子身。住菩薩住觀薩婆若。

Thử Bồ Tát Ma ha tát dĩ Đồng tử thân. Trú Bồ Tát trụ, quan Tát Bà Nhã.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này dùng thân Cậu bé. Ở dùng ở của Bồ Tát, quan sát Tát cả các loại Trí tuệ.

於無量劫觀察一一諸智慧門。劫猶可盡諸智慧門不可窮盡。

Ư vô lượng Kiếp quan sát nhất nhất chư Trí tuệ môn.

Kiếp do khả tận, chư Trí tuệ môn bất khả cùng tận.

Với vô lượng Kiếp quan sát mỗi một các môn Trí tuệ.

Kiếp còn có thể hết, các môn Trí tuệ không thể tận cùng.

究竟菩薩自在境界諸三昧門。念念悉詣十方佛所。

Cứu cánh Bồ Tát Tự tại cảnh giới chư Tam muội môn.

Niệm niệm tất nghệ thập phương Phật sở.

Thành quả các môn Tam muội cảnh giới Tự do của Bồ Tát. Mỗi nghĩ nhớ đều đi tới nơi ở của Phật 10 phương.

入不可壞三昧境界，不可壞法，不可壞智無邊境界。

Nhập bất khả hoại Tam muội cảnh giới, bất khả hoại Pháp, bất khả hoại Trí vô biên cảnh giới.

Nhập vào cảnh giới Tam muội không thể phá hỏng, Pháp không thể phá hỏng, cảnh giới vô biên Trí tuệ không thể phá hỏng.

得非境界。於少境界悉具足得不可說地。

Đắc phi cảnh giới. Ở thiếu cảnh giới tất cụ túc, đắc bất khả thuyết địa.

Được cảnh giới sai. Với ít cảnh giới đều đầy đủ, được bậc không thể nói.

於無量中得有量法。知諸世間名假施設。

Ở vô lượng trung đắc hữu lượng Pháp. Tri chư Thế gian danh giả thí thiết.

Ở trong không có lượng được Pháp có lượng. Biết các Thế gian tên giả làm ra.

分別一切語言之法。佛子! 是為第八受生法。

Phân biệt nhất thiết ngữ ngôn chi Pháp. Phật Tử! Thị vi đệ bát thụ sinh Pháp.

Phân biệt tất cả Pháp lời nói. Phật Tử! Đó là Pháp nhận sinh thứ 8.

佛子! 何等為一切法界化莊嚴藏受生法?

Phật Tử! Hà đẳng vi nhất thiết Pháp giới hóa trang nghiêm tạng thụ sinh Pháp?

Phật Tử ! Thế nào là Pháp nhận sinh tạng tất cả Cõi  
Pháp biến hóa trang nghiêm ?

此菩薩摩訶薩種種莊嚴無量佛刹。

Thử Bồ Tát Ma ha tát chủng chủng trang nghiêm vô  
lượng Phật sát.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này đủ loại trang nghiêm vô lượng  
Nước Phật.

究竟眾生諸變化身佛。應化身無所依止。清淨法化  
。

Cứu cánh chúng sinh chư biến hóa thân Phật. Ứng  
hóa thân vô sở y chỉ. Thanh tịnh Pháp hóa.

Thành quả các thân Phật biến hóa của chúng sinh.  
Cần thân hóa ra không nơi dừng dựa. Thanh tịnh  
Pháp biến hóa.

悉行一切無礙法界。應受化者為彼現身。

Tất hành nhất thiết vô ngại Pháp giới. Ứng thụ hóa giả  
vị bỉ hiện thân.

Đều đi tới tất cả Cõi Pháp không có trở ngại. Cần  
nhận biến hóa vì họ hiện ra thân.

教示種種諸菩薩行。善能出生離諸障礙。

Giáo thị chủng chủng chư Bồ Tát hạnh. Thiện năng  
xuất sinh ly chư chướng ngại.

Dạy tỏ rõ đủ loại các hạnh Bồ Tát. Dễ có thể sinh ra  
rời các chướng ngại.

一切智門淨智慧藏。教化眾生未曾失時。

Nhất thiết Trí môn tịnh Trí tuệ tạng. Giáo hóa chúng sinh vị tăng thất thời.

Môn Tất cả Trí tuệ tạng Trí tuệ Thanh tịnh. Giáo hóa chúng sinh chưa từng sai thời.

佛子! 是爲第九受生法。

Phật Tử! Thị vi đệ cửu thụ sinh Pháp.

Phật Tử! Đó là Pháp nhận sinh thứ 9.

佛子! 何等爲勇猛精進至佛地藏受生法?

Phật Tử! Hà đẳng vi dũng mãnh Tinh tiến chí Phật địa tạng thụ sinh Pháp?

Phật Tử! Thế nào là Pháp nhận sinh tạng dũng mãnh Tinh tiến tới bậc Phật?

此菩薩摩訶薩悉於三世諸如來所。受灌頂法。

Thử Bồ Tát Ma ha tát tất ư Tam thế chư Như Lai sở. Thụ quán đỉnh Pháp.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này đều ở nơi ở của các Như Lai Ba Đò. Nhận Pháp tưới đỉnh.

一切世界境界無障礙。菩薩悉知三世眾生死此生彼。

Nhất thiết Thế giới cảnh giới vô chướng ngại. Bồ Tát tất tri Tam thế chúng sinh tử thử sinh bỉ.

Tất cả cảnh giới Thế giới không có chướng ngại. Bồ Tát đều biết chúng sinh Ba Đò sinh đây chết kia.

修菩薩行。知諸眾生心次第起。知三世佛次成正覺。  
。

Tu Bồ Tát hạnh. Tri chư chúng sinh tâm thứ đệ khởi.  
Tri Tam thế Phật thứ thành Chính Giác.

Tu hành hạnh Bồ Tát. Biết các tâm chúng sinh lần  
lượt phát ra. Biết Phật Ba Đời tiếp theo được Chính  
Giác.

善巧方便知法次第。知一切劫次第成敗。

Thiện xảo Phương tiện tri Pháp thứ đệ. Tri nhất thiết  
Kiếp thứ đệ thành bại.

Phương tiện thiện khéo biết Pháp nối tiếp. Biết lần  
lượt thành bại của tất cả Kiếp.

隨應眾生顯現莊嚴。成等正覺顯現次第。

Tùy ứng chúng sinh hiển hiện trang nghiêm. Thành  
Đẳng Chính Giác hiển hiện thứ đệ.

Thuận theo chúng sinh hiện ra rõ trang nghiêm. Lần  
lượt hiện ra rõ được Đẳng Chính Giác.

轉正法輪。教化無量無邊眾生。佛子!

Chuyển Chính pháp luân. Giáo hóa vô lượng vô biên  
chúng sinh. Phật Tử!

Chuyển vàng Pháp đúng. Giáo hóa vô lượng vô biên  
chúng sinh. Phật Tử!

是為第十受生法。菩薩摩訶薩住是法已。

Thị vi đệ thập thụ sinh Pháp. Bồ Tát Ma ha tát trụ thị Pháp dĩ.

Đó là Pháp nhận sinh thứ 10. Bồ Tát Bồ Tát lớn dừng ở Pháp đó xong.

種種莊嚴一切佛刹無量億劫，無量法海，無量境界。

Chúng chúng trang nghiêm nhất thiết Phật sát vô lượng ức Kiếp, vô lượng Pháp hải, vô lượng cảnh giới. Đủ loại trang nghiêm vô lượng trăm triệu Kiếp, vô lượng biển Pháp, vô lượng cảnh giới của tất cả Nước Phật.

教化眾生。覺悟無量諸法界流。

Giáo hóa chúng sinh. Giác ngộ vô lượng chư Pháp giới lưu.

Giáo hóa chúng sinh. Giác ngộ vô lượng các giòng chảy Cõi Pháp.

顯現諸佛不可思議如虛空等深法境界。

Hiện hiện chư Phật bất khả tư nghị như hư không đẳng thâm Pháp cảnh giới.

Hiện ra rõ các Phật không thể nghĩ bàn như khoảng không cùng với cảnh giới Pháp thâm sâu.

無量諸行攝取眾生。現轉法輪。

Vô lượng chư hành nhiếp thủ chúng sinh. Hiện chuyển Pháp luân.

Vô lượng các việc hút lấy chúng sinh. Hiện ra chuyển  
vàng Pháp.

於一切世界。護持佛法。悉於一切境界。

Ư nhất thiết Thế giới hộ trì Phật Pháp. Tất ư nhất  
thiết cảnh giới.

Ở tất cả Thế giới giúp giữ Pháp Phật. Đều ở tất cả  
cảnh giới.

以微妙音說不可說佛正法雲。

Dĩ vi diệu âm thuyết bất khả thuyết Phật Chính pháp  
vân.

Dùng âm thanh vi diệu nói mây Pháp đúng của không  
thể nói Phật.

住諸法門趣無礙道。以一切法莊嚴道場。

Trụ chư Pháp môn, thú vô ngại Đạo. Dĩ nhất thiết  
Pháp trang nghiêm Đạo tràng.

Dùng ở các môn Pháp, hướng tới Đạo không có trở  
ngại. Dùng tất cả Pháp trang nghiêm Đạo tràng.

隨所應度成佛興世。教化成熟無邊眾生。

Tùy sở ưng độ thành Phật hưng thế. Giáo hóa thành  
thục vô biên chúng sinh.

Thuận theo cần độ thoát, được Phật xuất hiện Thế  
gian. Giáo hóa thành thực vô biên chúng sinh.

時彼林天欲重明此義。以偈頌曰：



Thời bỉ Lâm Thiên dục trùng minh thử nghĩa. Dĩ kê tụng viết :

Thời Lâm Thiên đó muốn sáng lại nghĩa này. Dùng bài kê tụng nói rằng :

清淨正直心。先發如是願。

Thanh tịnh chính trực tâm. Tiên phát như thị nguyện.  
Tâm Thanh tịnh chính trực. Trước phát nguyện như thế.

普見一切佛。供養無厭足。

Phổ kiến nhất thiết Phật. Cúng dưỡng vô yếm túc.

Thấy khắp tất cả Phật. Cúng dưỡng đủ không chán.

皆悉淨莊嚴。三世諸佛刹。

Giai tất tịnh trang nghiêm. Tam thế chư Phật sát.

Đều cùng sạch trang nghiêm. Các Nước Phật Ba Đời.

以願莊嚴心。度脫諸群生。

Dĩ nguyện trang nghiêm tâm. Độ thoát chư quần sinh.

Dùng tâm nguyện trang nghiêm. Độ thoát các chúng sinh.

修習寂滅法。其心無厭足。

Tu tập tịch diệt Pháp. Kỳ tâm vô yếm túc.

Tu luyện Pháp Rỗng lặng. Tâm đó đủ không chán.

三世無障礙。身心如虛空。

Tam thế vô chướng ngại. Thân tâm như hư không.

Ba Đồi không chướng ngại. Thân tâm như khoáng không.

深入大悲海。直心如須彌。

Thâm nhập Đại Bi hải. Trục tâm như Tu Di.

Nhập sâu biển Đại Bi. Tâm thẳng như Tu Di.

窮盡大智海。是爲人中雄。

Cùng tận đại Trí hải. Thị vi nhân trung hùng.

Tận cùng biển Trí lớn. Là người hùng Nhân gian.

大慈覆一切。增廣諸度海。

Đại Từ phúc nhất thiết. Tăng quảng chư Độ hải.

Đại Từ che tất cả. Tăng rộng biển các Độ.

教化諸群生。此是無上人。

Giáo hóa chư quần sinh. Thử thị Vô thượng nhân.

Giáo hóa các chúng sinh. Đây là người Bình Đẳng.

知法眞實相。三世佛家生。

Tri Pháp chân thực tướng. Tam thế Phật gia sinh.

Biết tướng thực của Pháp. Sinh nhà Phật Ba Đồi.

究竟諸法海。是爲智慧者。

Cứu cánh chư Pháp hải. Thị vi Trí tuệ giả.

Thành quả các biển Pháp. Đó là người Trí tuệ.

清淨妙法身。其心無障礙。

Thanh tịnh diệu Pháp thân. Kỳ tâm vô chướng ngại.

Thân Pháp đẹp Thanh tịnh. Tâm đó không chướng ngại.

己身滿十方。具足如來力。

Kỷ thân mãn thập phương. Cụ túc Như Lai lực.

Thân mình đầy 10 phương. Đầy đủ lực Như Lai.

甚深智慧中。逮得自在力。

Thậm thâm Trí tuệ trung. Đãi đắc Tự tại lực.

Trong Trí tuệ rất sâu. Nhanh được lực Tự do.

專求一切智。究竟三昧海。

Chuyên cầu Nhất thiết Trí. Cứu cánh Tam muội hải.

Chuyên cầu Tất cả Trí. Thành quả biển Tam muội.

嚴淨諸佛刹。教化一切眾。

Nghiêm tịnh chư Phật sát. Giáo hóa nhất thiết chúng.

Nghiêm sạch các Nước Phật. Giáo hóa mọi chúng sinh.

顯現自在力。是為稱莊嚴。

Hiển hiện Tự tại lực. Thị vi xưng trang nghiêm.

Hiện rõ lực Tự do. Đó là nói trang nghiêm.

深入最勝力。長養薩婆若。

Thâm nhập tối thắng lực. Trưởng dưỡng Tát Bà Nhã.

Nhập sâu lực tốt nhất. Nuôi lớn Tất cả Trí.

法界無障礙。此是真佛子。

Pháp giới vô chướng ngại. Thử thị chân Phật tử.

Cõi Pháp không chướng ngại. Đây là Phật tử thực.

佛子! 菩薩摩訶薩具此十法生如來家。為世間燈。

Phật Tử ! Bồ Tát Ma ha tát cụ thủ thập Pháp sinh Như Lai gia. Vi Thế gian đấng.

Phật Tử ! Bồ Tát Bồ Tát lớn đầy đủ 10 Pháp sinh gia đình Phật. Làm đèn sáng Thế gian.

佛子! 我成就此無量境界自在法門。

Phật Tử ! Ngã thành tựu thủ vô lượng cảnh giới Tự tại Pháp môn.

Phật Tử ! Ta thành công môn Pháp vô lượng cảnh giới Tự do này.

爾時善財白言：天神! 此法門者境界云何? 答言：

Nhĩ thời Thiện Tài bạch ngôn : Thiên Thần ! Thủ Pháp môn giả cảnh giới vân hà ? Đáp ngôn :

Khi đó Thiện Tài báo cáo nói rằng : Thiên Thần ! Môn Pháp này cảnh giới ra sao ? Trả lời nói rằng :

佛子! 我已具足一切菩薩受生大願。

Phật Tử ! Ngã dĩ cụ túc nhất thiết Bồ Tát thụ sinh đại nguyện.

Phật Tử ! Ta dùng đầy đủ nguyện lớn nhận sinh của tất cả Bồ Tát.

是故我來生此林中本願力故。正念菩薩受生之法。

Thị cố Ngã lai sinh thủ lâm trung bản nguyện lực cố. Chính niệm Bồ Tát thụ sinh chi Pháp.

Vì thế Ta tới sinh trong rừng này do lực nguyện trước kia. Nhớ đúng Pháp nhận sinh của Bồ Tát.

於後百年菩薩從彼兜率陀天降神下生。

Ư hậu bách niên Bồ Tát tòng bỉ Đâu Suất Đà Thiên giáng Thần hạ sinh.

Trăm năm sau đó Bồ Tát từ Trời Đâu Suất Đà giáng Thần xuống sinh.

時此林中有十種瑞相。何等爲十？

Thời thử lâm trung hữu thập chủng thụy tướng. Hà đẳng vi thập ?

Thời trong rừng này có 10 loại điềm báo trước. Thế nào là 10 ?

一者此林忽然廣博。地平如掌。

Nhất giả thử lâm hốt nhiên quảng bác. Địa bình như chưởng.

Một là rừng này bỗng nhiên thoáng rộng. Đất bằng phẳng như bàn tay.

二者土石雜穢變爲金剛。眾妙莊嚴。

Nhị giả thổ thạch tạp uest biến vi Kim cương. Chúng diệu trang nghiêm.

Hai là đất đá uest tạp biến thành Kim cương. Các loại vi diệu trang nghiêm.

三者寶娑羅樹周匝行列。

Tam giả bảo Đa la thụ châu táp hàng liệt.

Ba là cây báu Đa la thành hàng vây quanh.

四者時此林中沈水末香，出過諸天種種莊嚴。

Tứ giả thời thử lâm trung trầm thủy mặt hương, xuất quá chư Thiên chủng chủng trang nghiêm.

Bốn là thời ở trong rừng này nhựa trầm hương bột, sinh ra vượt hơn đủ loại trang nghiêm của các Trời.

五者, 諸妙華鬘寶莊嚴具。皆悉充滿。

Ngũ giả chư diệu hoa man, bảo trang nghiêm cụ. Giai tất sung mãn.

Năm là các hoa man vi diệu, đồ dùng quý trang nghiêm. Hết thấy đều tràn đầy.

六者諸寶樹中自然流出種種妙寶。

Lục giả chư bảo thụ trung tự nhiên lưu xuất chủng chủng diệu bảo.

Sáu là trong các cây báu tự nhiên chảy ra đủ loại vật báu vi diệu.

七者, 諸池水中出芙蓉華。

Thất giả chư trì thủy trung xuất Phù dung hoa.

Bảy là trong các ao nước sinh ra hoa Phù dung.

八者時此林中娑婆世界欲, 色, 諸天, 龍, 夜叉, 乾闥婆,

Bát giả thời thử lâm trung Sa Bà Thế giới Dục Sắc chư Thiên, Long Dạ Xoa, Càn Thát Bà,

Tám là thời trong rừng này các Trời Cõi Dục, Cõi Sắc, Rồng, Dạ Xoa, Càn Thát Bà,

阿修羅, 迦樓羅, 緊那羅,

摩睺羅伽。恭敬作禮。合掌而住。

A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già.  
Cung kính tác lễ. Hợp chưởng nhi trụ.

A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già của  
Sa Bà Thế giới. Cung kính làm lễ. Chắp tay mà dừng  
ở.

九者天女乃至摩睺羅伽女齎供養具。合掌恭敬。於  
一面住。

Cửu giả Thiên nữ nãi chí Ma Hầu La Già nữ tề cúng  
dưỡng cụ. Hợp chưởng cung kính. Ư nhất diện trụ.  
Chín là con gái Trời thậm chí con gái Ma Hầu La Già  
mang theo đồ cúng dưỡng. Chắp tay cung kính. Dừng  
ở một bên.

十者十方一切佛躋中放光明。名曰菩薩受生。

Thập giả thập phương nhất thiết Phật tề trung phóng  
Quang minh. Danh viết Bồ Tát thụ sinh.

Mười là trong rốn của tất cả Phật 10 phương phóng  
Quang sáng. Tên là Bồ Tát nhận sinh.

自在燈普照此林。於彼一一諸光明中。

Tự tại đăng phổ chiếu thử lâm. Ư bỉ nhất nhất chư  
Quang minh trung.

Đèn sáng Tự do chiếu sáng khắp rừng này. Ở trong  
mỗi một các Quang sáng đó.

現一切佛受生自在，出家自在，一切菩薩功德自在。

Hiện nhất thiết Phật thụ sinh Tụ tại, Xuất gia Tụ tại, nhất thiết Bồ Tát công Đức Tụ tại.

Hiện ra tất cả Phật Tụ do nhận sinh, Tụ do Xuất gia, công Đức Tụ do của tất cả Bồ Tát.

又出如來微妙音聲。佛子! 是為林中十種瑞相。

Hựu xuất Như Lai vi diệu âm thanh. Phật Tử! Thị vi lâm trung thập chủng thụ tượng.

Lại sinh ra âm thanh vi diệu của Như Lai. Phật Tử!

Đó là 10 loại điềm báo trước trong rừng.

此相現時諸天王等知,必當有菩薩下生。

Thử tượng hiện thời chư Thiên vương đẳng tri, tất đương hữu Bồ Tát hạ sinh.

Lúc hiện ra điềm báo này các bậc Vua Trời biết, nhất định đang có Bồ Tát hạ xuống sinh.

我見此瑞歡喜無量。佛子! 摩耶夫人出迦毘羅城。

Ngã kiến thử thụ, hoan hỉ vô lượng. Phật Tử! Ma Da Phu nhân xuất Ca Tì La thành.

Ta thấy điềm này, vui mừng vô lượng. Phật Tử! Ma Da Phu nhân sinh ở thành Ca Tì La.

入此園林。生太子時自然而有十種光明。

Nhập thử viên lâm. Sinh Thái Tử thời tự nhiên nhi hữu thập chủng Quang minh.

Nhập vào rừng vườn này. Khi sinh ra Thái Tử tự nhiên mà có 10 loại Quang sáng.



因此光故。一切眾生得法光明。何等爲十？

Nhân thủ quang cố. Nhất thiết chúng sinh đắc Pháp Quang minh. Hà đẳng vi thập ?

Vì do ánh quang này. Tất cả chúng sinh được Quang sáng của Pháp. Thế nào là 10 ?

所謂寶芽藏光。一切香光。鉢曇摩光。

Sở vi Bảo nha tạng quang. Nhất thiết hương quang. Bát đàm ma quang.

Gọi là Ánh quang tạng mầm báu. Tất cả ánh quang hương. Ánh quang hoa Bát đàm ma.

出微妙聲讚善生光。十方菩薩初發心光。

Xuất vi diệu thanh tán thiện sinh quang. Thập phương Bồ Tát sơ phát tâm quang.

Ánh quang sinh ra âm thanh vi diệu ca ngợi sinh thiện. Ánh quang mới phát tâm Bồ Tát 10 phương.

一切菩薩得入諸地自在法光。一切菩薩諸波羅蜜大智慧光。

Nhất thiết Bồ Tát đắc nhập chư địa Tự tại Pháp quang. Nhất thiết Bồ Tát chư Ba La Mật đại Trí tuệ quang.

Ánh quang Pháp Tự do tất cả Bồ Tát được nhập vào các bậc. Ánh quang Trí tuệ lớn các Pháp tới Niết Bàn của tất cả Bồ Tát.

出生菩薩無量大智願光。方便化度眾生智光。

Xuất sinh Bồ Tát vô lượng đại Trí nguyện quang.

Phương tiện hóa độ chúng sinh Trí quang.

Ánh quang sinh ra vô lượng nguyện Trí tuệ lớn của Bồ Tát. Ánh quang Trí tuệ Phương tiện hóa ra độ thoát chúng sinh.

普照一切法界諸佛，受胎出生，棄家學道，  
成正覺光。

Phổ chiếu nhất thiết Pháp giới chư Phật, thụ thai xuất sinh, khí gia học Đạo, thành Chính Giác quang.

Ánh quang chiếu sáng khắp các Phật ở tất cả Cõi Pháp, nhận thai sinh ra, bỏ nhà học Đạo, được Chính Giác.

佛子! 是爲十種光明。此光普照無量無邊諸眾生心。

Phật Tử! Thị vi thập chủng Quang minh. Thử quang phổ chiếu vô lượng vô biên chư chúng sinh tâm.

Phật Tử! Đó là 10 loại Quang sáng. Ánh quang này chiếu sáng khắp vô lượng vô biên các tâm chúng sinh.

佛子! 摩耶夫人於此林中。在畢利叉樹下坐時。

Phật Tử! Ma Da Phu nhân ư thử lâm trung. Tại Tất Lợi Xoa thụ hạ tọa thời.

Phật Tử! Ma Da Phu nhân ở trong rừng này. Khi ngồi ở dưới cây Tất Lợi Xoa.

現菩薩十種受生自在。何等爲十?

Hiện Bồ Tát thập chủng thụ sinh Tự tại. Hà đẳng vi thập ?

Hiện ra 10 loại Tự do nhận sinh của Bồ Tát. Thế nào là 10 ?

爾時欲界一切天王, 天子, 天女, 色界諸天

Nhĩ thời Dục giới nhất thiết Thiên vương, Thiên tử Thiên nữ, Sắc giới chư Thiên.

Khi đó tất cả Vua Trời Cõi Dục, nam Trời, nữ Trời, các Trời Cõi Sắc.

及龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿修羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽。

Cập Long Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na la, Ma Hầu La Già.

Cùng với Rồng Dạ Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na la, Ma Hầu La Già.

并其眷屬。皆悉雲集。爲欲供養彼菩薩故。

Tình kỳ quyến thuộc. Giai tất vân tập. Vị dục cúng dưỡng bỉ Bồ Tát cố.

Gồm cả quyến thuộc của họ. Đều cùng tập hợp thành đoàn. Do vì cúng dưỡng Bồ Tát đó.

爾時摩耶夫人放大功德妙色光明。

Nhĩ thời Ma Da Phu nhân phóng đại công Đức diệu sắc Quang minh.

Lúc đó Ma Da Phu nhân phóng Quang sáng sắc vi diệu công Đức lớn.

普照一切。其餘光明悉蔽不現。猶如聚墨。

Phổ chiếu nhất thiết. Kỳ dư Quang minh tất tế bất hiện. Do như tụ mực.

Chiếu sáng khắp tất cả. Quang sáng khác đó đều che đậy không hiện ra. Giống như bôi mực.

除滅眾生一切煩惱，一切惡道苦。

Trừ diệt chúng sinh nhất thiết Phiền não, nhất thiết ác Đạo khổ.

Trừ diệt tất cả Phiền não, tất cả khổ Đạo ác của chúng sinh.

又於一切諸毛孔中放大光明。

Hựu ư nhất thiết chư mao khổng trung phóng đại Quang minh.

Lại ở trong tất cả các lỗ chân lông phóng ra Quang sáng lớn.

普照十方無所障礙。是為菩薩第一受生自在。

Phổ chiếu thập phương vô sở chướng ngại. Thị vi Bồ Tát đệ nhất thụ sinh Tự tại.

Chiếu sáng khắp 10 phương không bị chướng ngại. Đó là Tự do nhận sinh thứ nhất của Bồ Tát.

復次佛子！摩耶夫人腹內，悉能容受三千大千世界。

Phục thứ Phật Tử ! Ma Da Phu nhân phúc nội, tất năng dung thụ Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Lại nữa Phật Tử ! Trong bụng Ma Da Phu nhân, đều có thể thu nhận Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

又能顯現百億四天下。

Hựu năng hiển hiện bách ức tứ Thiên hạ.

Lại có thể hiện ra rõ trăm trăm triệu 4 Thiên hạ.

於彼百億閻浮提中王都,京邑,所住園林,名字各異。

Ư bỉ bách ức Diêm Phù Đề trung Vương đô, kinh ấp, sở trụ viên lâm, danh tự các dị.

Ở trong trăm trăm triệu Diêm Phù Đề đó Kinh đô của Vua, ấp lớn, vườn rừng nơi ở, tên chữ đều khác nhau.

摩耶夫人遍坐彼處,諸天圍遶。

Ma Da Phu nhân biến tọa bỉ xứ, chư Thiên vi nhiều.

Ma Da Phu nhân ngồi ở khắp nơi đó, các Trời vây quanh.

悉爲顯現不可思議智慧自在。是爲菩薩第二受生自在。

Tất vi hiển hiện bất khả tư nghị Trí tuệ Tự tại. Thị vi Bồ Tát đệ nhị thụ sinh Tự tại.

Đều vì hiện ra rõ Trí tuệ Tự do không thể nghĩ bàn.

Đó là Tự do nhận sinh thứ 2 của Bồ Tát.

復次佛子!摩耶夫人一一毛孔中。

Phục thứ Phật Tử ! Ma Da Phu nhân nhất nhất mao khổng trung.

Lại nữa Phật Tử ! Ở trong mỗi một lỗ chân lông của Ma Da Phu nhân.

顯現如來於過去世爲菩薩時。恭敬尊重供養諸佛。

Hiển hiện Như Lai ư Quá khứ thế vi Bồ Tát thời. Cung kính tôn trọng cúng dường chư Phật.

Hiện ra rõ Như Lai ở thời Quá khứ khi là Bồ Tát.

Cung kính tôn trọng cúng dường các Phật.

彼諸如來所說正法。於毛孔中皆悉得聞。

Bỉ chư Như Lai sở thuyết Chính pháp. Ư mao khổng trung giai tất đắc văn.

Pháp đúng được các Như Lai đó nói. Ở trong một sợi lông hết thấy đều được nghe.

譬如明鏡淨池中見日月像。

Thí như minh kính tịnh trì thủy trung kiến Nhật Nguyệt tượng.

Ví như gương sáng trong ao nước sạch thấy hình bóng của mặt Trời mặt Trăng.

摩耶夫人諸毛孔中。顯現如來於過去世爲菩薩時。

Ma Da Phu nhân chư mao khổng trung. Hiển hiện Như Lai ư Quá khứ thế vi Bồ Tát thời.

Trong các lỗ chân lông của Ma Da Phu nhân. Hiện ra rõ Như Lai thời Quá khứ khi là Bồ Tát.

恭敬尊重供養諸佛。彼諸如來所說正法。

Cung kính tôn trọng cúng dường chư Phật. Bỉ chư Như Lai sở thuyết Chính pháp.

Cung kính tôn trọng cúng dường các Phật. Pháp đúng được các Như Lai đó nói.

皆悉得聞亦復如是。是為菩薩第三受生自在。

Giai tất đắc văn diệc phục như thị. Thị vi Bồ Tát đệ tam thụ sinh Tự tại.

Hết thấy đều được nghe cũng lại như thế. Đó là Tự do nhận sinh thứ 3 của Bồ Tát.

復次佛子! 摩耶夫人一一毛孔中。

Phục thứ Phật Tử! Ma Da Phu nhân nhất nhất mao khổng trung.

Lại nữa Phật Tử! Ở trong mỗi một lỗ chân lông của Ma Da Phu nhân.

顯現如來於過去世諸世界中。城邑, 聚落, 山林, 河池, 一切諸處。

Hiển hiện Như Lai ư Quá khứ thế chư Thế giới trung.

Thành ấp tụ lạc, sơn lâm hà trì, nhất thiết chư xứ.

Hiện ra rõ Như Lai thời Quá khứ trong các Thế giới.

Thành ấp làng xóm, rừng núi sông đầm, tất cả các nơi.

行菩薩行。隨彼諸劫所值諸佛。清淨善根壽命名號

。

Hành Bồ Tát hạnh. Tùy bử chư Kiếp sở trực chư Phật.  
Thanh tịnh thiện Căn thọ mệnh danh hiệu.

Thực hành hạnh Bồ Tát. Theo các Kiếp đó được gặp  
ngay các Pháp. Căn thiện Thanh tịnh, mệnh thọ tên  
hiệu.

及善知識如是等事。皆悉顯現。菩薩於彼諸受生時

。

Cập thiện Tri thức như thị đẳng sự. Giai tất hiển hiện.  
Bồ Tát ư bử chư thụ sinh thời.

Và Tri thức thiện như thể cùng với sự việc. Hết thấy  
đều hiện ra rõ. Bồ Tát ở đó khi nhận sinh.

摩耶夫人常為其母。是為菩薩第四受生自在。

Ma Da Phu nhân thường vi kỳ mẫu. Thị vi Bồ Tát đệ  
tứ thụ sinh Tự tại.

Ma Da Phu nhân thường là mẹ người đó. Đó là Tự do  
nhận sinh thứ 4 của Bồ Tát.

復次佛子! 摩耶夫人一一毛孔中。

Phục thứ Phật Tử! Ma Da Phu nhân nhất nhất mao  
khổng trung.

Lại nữa Phật Tử! Ở trong mỗi một lỗ chân lông của  
Ma Da Phu nhân.

顯現如來於過去世為菩薩時。

Hiển hiện Như Lai ư Quá khứ thế vi Bồ Tát thời.

Hiện ra rõ Như Lai ở thời Quá khứ khi là Bồ Tát.



其身色相行業威儀所受苦樂。是為菩薩第五受生自在。

Kỳ thân Sắc tướng hạnh Nghiệp uy nghi sở thụ khổ lạc. Thị vi Bồ Tát đệ ngũ thụ sinh Tự tại.

Thân Sắc tướng hạnh Nghiệp uy nghi nhận sướng khổ của người đó. Đó là Tự do nhận sinh thứ 5 của Bồ Tát.

復次佛子! 摩耶夫人一一毛孔中。

Phục thứ Phật Tử! Ma Da Phu nhân nhất nhất mao khổng trung.

Lại nữa Phật Tử! Ở trong mỗi một lỗ chân lông của Ma Da Phu nhân.

顯現如來於過去世為菩薩時。所行布施。

Hiển hiện Như Lai ư Quá khứ thế vi Bồ Tát thời. Sở hành Bồ thí.

Hiện ra rõ Như Lai ở thời Quá khứ khi là Bồ Tát. Làm được Bồ thí.

身體手足, 眼耳鼻舌, 骨齒髓腦, 心血皮肉, 妻子眷屬, Thân thể thủ túc, nhãn nhĩ tị thiệt, cốt xỉ tủy não, tâm huyết bì nhục, thê tử quyến thuộc.

Thân thể tay chân, mắt tai mũi lưỡi, xương răng tủy não, tim máu da thịt, vợ con quyến thuộc.

城邑聚落, 宮殿寶物,

一切內外并諸受者。皆悉顯現。

Thành ấp tụ lạc, cung điện bảo vật, nhất thiết nội ngoại tinh chư thụ giả. Giai tất hiển hiện.

Thành ấp làng xóm, cung điện vật báu, tất cả trong ngoài gồm cả các người nhận. Hết thấy đều hiện ra rõ.

又聞求者所言音聲。是為菩薩第六受生自在。

Hựu văn cầu giả sở ngôn âm thanh. Thị vi Bồ Tát đệ lục thụ sinh Tự tại.

Lại nghe được lời nói âm thanh của người cầu xin. Đó là Tự do nhận sinh thứ 6 của Bồ Tát.

復次佛子! 摩耶夫人身中普出過去諸佛。

Phục thứ Phật Tử! Ma Da Phu nhân thân trung phổ xuất Quá khứ chư Phật.

Lại nữa Phật Tử! Trong thân của Ma Da Phu nhân rộng hiển ra các Phật Quá khứ.

本為菩薩最後生時。莊嚴佛刹眾生。

Bản vi Bồ Tát, tối hậu sinh thời. Trang nghiêm Phật sát chúng sinh.

Trước kia là Bồ Tát, khi sinh lần cuối cùng. Trang nghiêm chúng sinh Nước Phật.

樹林華鬘, 諸香塗香末香,  
摩尼寶王娛樂讚歎如是等事。

Thụ lâm hoa man, chư hương đồ hương mạt hương,  
Ma ni bảo vương, ngu lạc tán thán như thị đẳng sự.

Cây cối hoa man, các hương hương bôi hương bột,  
Như ý quý nhất, vui sướng ca ngợi như thể cùng với  
việc.

充滿此林皆悉聞見。是為菩薩第七受生自在。

Sung mãn thử lâm giai tất văn kiến. Thị vi Bồ Tát đệ  
thất thụ sinh Tụ tại.

Tràn đầy rừng này hết thấy đều nghe thấy. Đó là Tụ  
do nhận sinh thứ 7 của Bồ Tát.

復次佛子! 摩耶夫人身中。又出諸天宮殿, 龍, 夜叉,  
Phục thứ Phật Tử! Ma Da Phu nhân thân trung. Hựu  
xuất chư Thiên cung điện, Long Dạ Xoa,

Lại nữa Phật Tử! Trong thân Ma Da Phu nhân. Lại  
hiện ra các cung điện Trời, cung điện của Rồng Dạ  
Xoa,

乾闥婆, 阿修羅, 迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽  
及人宮殿。

Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma  
Hầu La Già cập nhân cung điện.

Càn Thát Bà, A Tu La, Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma  
Hầu La Già và người.

眾寶莊嚴妙香普熏。無能壞者出過諸天。

Chúng bảo trang nghiêm diệu hương phổ huân. Vô  
năng hoại giả xuất quá chư Thiên.

Các vật báu trang nghiêm, hương vi diệu xông thơm khắp. Không thể phá hỏng vượt qua các Trời.

爲欲供養彼菩薩故。充滿此林。是爲菩薩第八受生自在。

Vị dục cúng dường bỉ Bồ Tát cố. Sung mãn thử lâm. Thị vi Bồ Tát đệ bát thụ sinh Tự tại.

Do vì muốn cúng dường Bồ Tát đó. Tràn đầy rừng này. Đó là Tự do nhận sinh thứ 8 của Bồ Tát.

復次佛子! 摩耶夫人身中。

Phục thứ Phật Tử! Ma Da Phu nhân thân trung.

Lại nữa Phật Tử! Trong thân Ma Da Phu nhân.

又出十不可說億那由他世界微塵等菩薩。

Hựu xuất thập bất khả thuyết ức Na do tha Thế giới vi trần đẳng Bồ Tát.

Lại hiện ra Bồ Tát bằng số bụi trần của 10 trăm triệu không thể nói Na do tha Thế giới.

其身色像相好莊嚴, 光明自在。

Kỳ thân Sắc tượng Tướng Hảo trang nghiêm, Quang minh Tự tại.

Thân Sắc hình tượng Tướng Hảo của họ trang nghiêm, Quang sáng Tự do.

及其眷屬皆悉同彼盧舍那佛。是諸大士從彼出已。

Cập kỳ quyến thuộc giai tất đồng bỉ Lô Xá Na Phật. Thị chư Đại Sĩ tòng bỉ xuất dĩ.

Cùng với quyến thuộc của họ, hết thảy đều cùng một với Lô Xá Na Phật đó. Các Đại Sĩ kia đã sinh ra từ người đó.

讚歎菩薩。是為菩薩第九受生自在。

Tán thán Bồ Tát. Thị vi Bồ Tát đệ cửu thụ sinh Tự tại. Ca ngợi Bồ Tát. Đó là Tự do nhận sinh thứ 9 của Bồ Tát.

復次佛子!

菩薩生時於摩耶夫人前地金剛輪中。生大蓮華。

Phục thứ Phật Tử! Bồ Tát sinh thời ư Ma Da Phu nhân tiền địa Kim cương luân trung. Sinh đại Liên hoa.

Lại nữa Phật Tử! Khi Bồ Tát sinh trong vàng đất Kim cương ở phía trước Ma Da Phu nhân. Sinh ra hoa Sen lớn.

金剛為莖。有十世界微塵等寶葉。摩尼寶王以為其臺。

Kim cương vi hành. Hữu thập Thế giới vi trần đẳng bảo diệp. Ma ni bảo vương dĩ vi kỳ đài.

Kim cương là thân. Có lá báu bằng số bụi trần của 10 Thế giới. Như ý quý nhất dùng làm đài Sen đó.

眾寶香鬘。以阿僧祇寶網羅覆其上。

Chúng bảo hương man. Dĩ A tăng kì bảo võng la phúc kỳ thượng.

Các vật báu hương hoa man. Dùng A tăng kì lưới  
võng báu che lên trên đó.

一切天王所共執持。一切乾闥婆王普雨香雲。

Nhất thiết Thiên vương sở cộng chấp trì. Nhất thiết  
Càn Thát Bà Vương phổ vũ hương vân.

Tất cả Vua Trời cùng nhau cầm giữ. Tất cả Vua Càn  
Thát Bà rắc xuống khắp mây hương.

讚歎過去諸佛功德。一切夜叉王圍遶守護。

Tán thán Quá khứ chư Phật công Đức. Nhất thiết Dạ  
Xoa Vương vi nhiều thủ hộ.

Ca ngợi công Đức của các Phật Quá khứ. Tất cả Vua  
Dạ Xoa vây quanh giúp bảo vệ.

自然出生眾妙寶華，

娛樂音聲。一切阿脩羅王皆悉降伏。

Tự nhiên xuất sinh chúng diệu bảo hoa, ngu lạc âm  
thanh. Nhất thiết A Tu La Vương giai tất hàng phục.

Tự nhiên sinh ra các hoa báu vi diệu, âm thanh vui  
sướng. Tất cả Vua A Tu La hết thảy đều hàng phục.

頭面敬禮。一切迦樓羅王以寶繒幡莊嚴虛空。

Đầu diện kính lễ. Nhất thiết Ca Lô La Vương dĩ bảo  
tăng phan trang nghiêm hư không.

Phục đĩnh kính lễ. Tất cả Vua Ca Lô La dùng lụa cờ  
phướn trang nghiêm khoáng không.

一切緊那羅王歡喜諦觀心無厭足。讚歎歌頌菩薩功德。

Nhất thiết Khẩn Na La Vương hoan hỉ để quan, tâm vô yếm túc. Tán thán ca tụng Bồ Tát công Đức.

Tất cả Vua Khẩn Na La vui mừng xem xét kỹ, tâm đủ không chán. Khen ngợi ca tụng công Đức của Bồ Tát.

一切摩睺羅伽王歡喜踊躍。普雨種種寶莊嚴雲。

Nhất thiết Ma Hầu La Già Vương hoan hỉ dũng dục. Phổ vũ chủng chủng bảo trang nghiêm vân.

Tất cả Vua Ma Hầu La Già vui mừng dũng mãnh. Rơi xuống khắp đủ các loại mây báu trang nghiêm.

是為菩薩第十受生自在。佛子! 摩耶夫人生菩薩時。

Thị vi Bồ Tát đệ thập thụ sinh Tự tại. Phật Tử! Ma Da Phu nhân sinh Bồ Tát thời.

Đó là Tự do nhận sinh thứ 10 của Bồ Tát. Phật Tử! Ma Da Phu nhân khi sinh Bồ Tát.

如虛空中現明淨日, 如雷電光, 如山起雲, 如闇中燈。

Như hư không trung hiện minh tịnh nhật, như lôi điện quang, như sơn khởi vân, như ám trung đăng.

Như trong khoảng không hiện ra mặt Trời sáng sạch, như ánh chớp sấm sét, như núi mây nổi lên, như đèn sáng trong bóng tối.

菩薩爾時雖現出生。而悉解達一切諸法如電, 夢幻。

Bồ Tát nhĩ thời tuy hiện xuất sinh. Nhi tất giải đạt nhất thiết chư Pháp như điện mộng huyễn.

Bồ Tát khi đó tuy hiện ra sinh ra. Mà đều hiểu thông suốt tất cả các Pháp như ánh điện ảo mộng.

不來，不去，不生，不滅。佛子！

Bất lai bất khứ, bất sinh bất diệt. Phật Tử !

Không đến không đi, không sinh không mất. Phật Tử !

我一念中悉知菩薩此閻浮提受生自在，出生自在。

Ngã nhất niệm trung tất tri Bồ Tát thử Diêm Phù Đề thụ sinh Tự tại, xuất sinh Tự tại.

Trong mỗi nghĩ nhớ của Ta đều biết Bồ Tát Tự do nhận sinh, Tự do sinh ra ở Diêm Phù Đề này.

亦知百億閻浮提受生自在，出生自在。

Diệc tri bách ức Diêm Phù Đề thụ sinh Tự tại, xuất sinh Tự tại.

Cũng biết trăm trăm triệu Diêm Phù Đề Tự do nhận sinh, Tự do sinh ra.

亦知三千大千世界微塵等佛刹。

Diệc tri Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần đẳng Phật sát.

Cũng biết Nước Phật bằng số bụi trần của Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

十佛世界微塵等佛刹。乃至悉知一切世界微塵等佛刹



Thập Phật Thế giới vi trần đẳng Phật sát. Nãi chí tất  
tri nhất thiết Thế giới vi trần đẳng Phật sát.

Nước Phật bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật.

Thậm chí đều biết Nước Phật bằng số bụi trần của tất  
cả Thế giới.

菩薩受生自在，出生自在。亦復如是。

Bồ Tát thụ sinh Tự tại, xuất sinh Tự tại. Diệc phục  
như thị.

Bồ Tát Tự do nhận sinh, Tự do sinh ra. Cũng lại như  
thế.

大方廣佛華嚴經卷第五十五

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
ngũ thập ngũ.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
55.

=====  
=====  
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

Kinh Hoa Nghiem

=====

=====

=====